

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**BỘ THÔNG TIN  
VÀ TRUYỀN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2475/QĐ-BTTTT

*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Mã bưu chính quốc gia**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về Mã bưu chính quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Mã bưu chính quốc gia.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**BỘ TRƯỞNG**

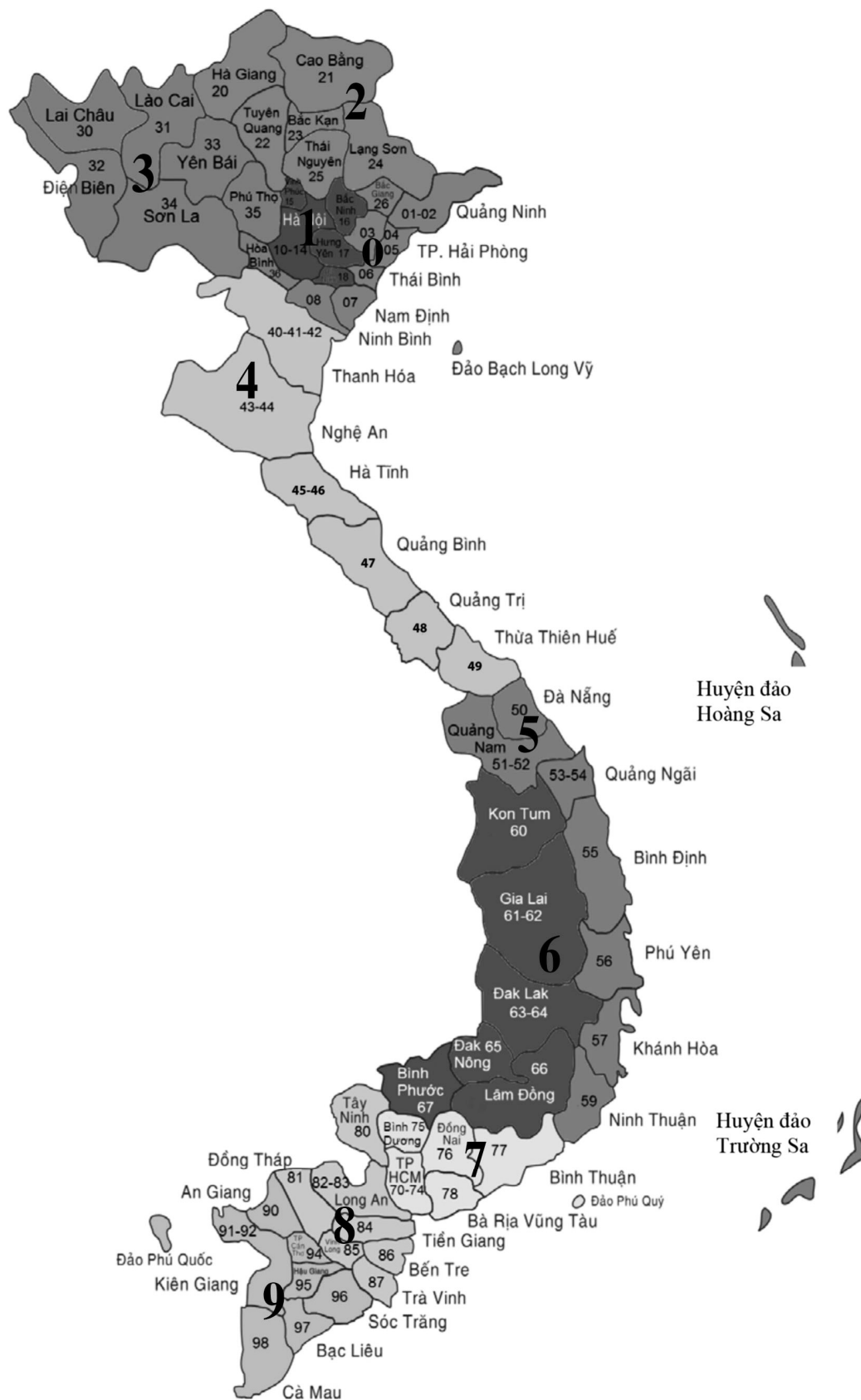
**Trương Minh Tuấn**

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG****MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT  
ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

Hà Nội, tháng 12 năm 2017

## BẢN ĐỒ MÃ BƯU CHÍNH



## NGUYÊN TẮC GÁN MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

### I. Cấu trúc Mã bưu chính quốc gia

|          |          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|----------|----------|----------|----------|----------|

Xác định Mã vùng

Xác định Mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xác định Mã quận, huyện và đơn vị hành chính tương đương

#### Xác định đối tượng gán mã

(Phường, xã và đơn vị hành chính tương đương; điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng; điểm phục vụ bưu chính và đối tượng phục vụ thuộc mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam)

### II. Nguyên tắc gán Mã bưu chính quốc gia

Mã bưu chính quốc gia bao gồm tập hợp 05 (năm) ký tự số. Nguyên tắc gán mã được quy định cụ thể như sau:

*1. Ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia được dùng để xác định mã vùng.* Cả nước được chia thành 10 vùng (đánh số từ 0-9). Mỗi vùng tối đa không quá 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các tỉnh trong cùng một vùng có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia.

a) Vùng 1 (gồm 07 tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “0”.

b) Vùng 2 (gồm 05 tỉnh: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên và Hà Nam) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “1”.

c) Vùng 3 (gồm 07 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Bắc Giang) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “2”.

d) Vùng 4 (gồm 07 tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên, Yên Bái, Sơn La, Phú Thọ, Hòa Bình) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “3”.

đ) Vùng 5 (gồm 06 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “4”).

e) Vùng 6 (gồm 07 tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “5”.

g) Vùng 7 (gồm 06 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Bình Phước) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “6”.

h) Vùng 8 (gồm 07 tỉnh: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “7”.

i) Vùng 9 (gồm 07 tỉnh: Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “8”.

k) Vùng 10 (gồm 07 tỉnh: An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang) có cùng ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia là “9”.

*2. Hai ký tự đầu tiên (từ 00 đến 99) của Mã bưu chính quốc gia được dùng để xác định mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi tắt là tỉnh). Cụ thể:*

- a) Tỉnh có số quận nhỏ hơn 13 được gán 01 mã (gồm 50 tỉnh);
- b) Tỉnh có số quận từ 13 trở lên được gán 02 mã (gồm 10 tỉnh);
- c) Trường hợp đặc biệt:
  - Tỉnh Thanh Hóa được gán 03 mã;
  - TP. Hà Nội được gán 05 mã;
  - TP. Hồ Chí Minh được gán 05 mã.

d) Mỗi vùng có ít nhất 01 mã dự trữ để sử dụng trong trường hợp chia tách tỉnh (trừ vùng 4).

đ) Dự trữ 03 mã tỉnh cho 03 đặc khu kinh tế, hành chính có thể được hình thành trong tương lai (Phú Quốc, Vân Phong, Vân Đồn).

3. Ba hoặc bốn ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia được dùng để xác định mã quận, huyện và đơn vị hành chính tương đương (dưới đây gọi tắt là quận). Cụ thể:

a) Đối với tỉnh có số quận nhỏ hơn 10, mã quận được xác định bằng ba ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia.

b) Đối với tỉnh có số quận từ 10 trở lên mà tỉnh đó được gán hơn 01 mã tỉnh thì mã quận được xác định bằng ba ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia.

c) Đối với tỉnh có số quận từ 10 trở lên mà tỉnh đó được gán 01 mã tỉnh thì mã quận được xác định bằng ba hoặc bốn ký tự đầu tiên của Mã bưu chính quốc gia.

Việc gán mã quận bắt đầu từ quận nơi đặt trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh và gán từ gần đến xa theo vị trí địa lý, tăng dần, ngược chiều kim đồng hồ và từ hướng Đông.

4. Năm ký tự của Mã bưu chính quốc gia được dùng để gán cho các đối tượng gán mã theo thứ tự như sau:

- Mã đầu tiên được gán cho bưu cục trung tâm cấp tỉnh.
- Các mã tiếp theo được gán theo thứ tự sau:
  - + Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn;
  - + Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam;
  - + Các đối tượng gán mã trong quận.
- Thứ tự gán mã cho các đối tượng trong quận như sau:
  - + Mã đầu tiên gán cho bưu cục trung tâm cấp quận.
  - + Các mã tiếp theo được gán theo thứ tự sau:
    - . 04 cơ quan hành chính cấp quận: Huyện Quận ủy; Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc.
    - . Các phường, xã và các đơn vị hành chính tương đương (dưới đây gọi tắt là phường). Việc gán mã phường bắt đầu từ phường nơi đặt Ủy ban nhân dân quận và gán từ gần đến xa theo vị trí địa lý, tăng dần, ngược chiều kim đồng hồ và từ hướng Đông.
    - . Các điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng theo thứ tự: bưu cục phát, bưu cục, điểm BD-VHX thứ 2 trên địa bàn phường. Điểm BD-VHX thứ 1 trên địa bàn phường sẽ được gán cùng với mã của phường.

**MỤC LỤC**

| <b>Stt</b> | <b>Vùng</b> | <b>Tên tỉnh, thành phố</b>       | <b>Mã bưu chính</b> | <b>Trang</b> |
|------------|-------------|----------------------------------|---------------------|--------------|
| (1)        | (2)         | (2)                              | (4)                 | (3)          |
|            |             | Mã bưu chính tỉnh, thành phố     |                     | 1            |
|            |             | Mã bưu chính quận, huyện, thị xã |                     | 3            |
| 1          | 10          | An Giang                         | 90                  | 22           |
| 2          | 8           | Bà Rịa - Vũng Tàu                | 78                  | 29           |
| 3          | 3           | Bắc Giang                        | 26                  | 35           |
| 4          | 3           | Bắc Kạn                          | 23                  | 44           |
| 5          | 10          | Bạc Liêu                         | 97                  | 50           |
| 6          | 2           | Bắc Ninh                         | 16                  | 55           |
| 7          | 9           | Bến Tre                          | 86                  | 61           |
| 8          | 6           | Bình Định                        | 55                  | 69           |
| 9          | 8           | Bình Dương                       | 75                  | 77           |
| 10         | 7           | Bình Phước                       | 67                  | 84           |
| 11         | 8           | Bình Thuận                       | 77                  | 90           |
| 12         | 10          | Cà Mau                           | 98                  | 97           |
| 13         | 10          | Cần Thơ                          | 94                  | 103          |
| 14         | 3           | Cao Bằng                         | 21                  | 109          |
| 15         | 6           | Đà Nẵng                          | 50                  | 118          |
| 16         | 7           | Đắk Lắk                          | 63-64               | 124          |
| 17         | 7           | Đắk Nông                         | 65                  | 133          |
| 18         | 4           | Điện Biên                        | 32                  | 138          |
| 19         | 8           | Đồng Nai                         | 76                  | 144          |
| 20         | 9           | Đồng Tháp                        | 81                  | 153          |
| 21         | 7           | Gia Lai                          | 61-62               | 161          |
| 22         | 3           | Hà Giang                         | 20                  | 171          |
| 23         | 2           | Hà Nam                           | 18                  | 180          |
| 24         | 2           | Hà Nội                           | 10-14               | 186          |
| 25         | 5           | Hà Tĩnh                          | 45-46               | 216          |
| 26         | 1           | Hải Dương                        | 03                  | 227          |
| 27         | 1           | Hải Phòng                        | 04-05               | 237          |
| 28         | 10          | Hậu Giang                        | 95                  | 248          |
| 29         | 8           | TP. Hồ Chí Minh                  | 70-74               | 253          |
| 30         | 4           | Hòa Bình                         | 36                  | 273          |
| 31         | 2           | Hưng Yên                         | 17                  | 282          |
| 32         | 6           | Khánh Hòa                        | 57                  | 290          |

| Stt | Vùng | Tên tỉnh, thành phố | Mã bưu chính | Trang |
|-----|------|---------------------|--------------|-------|
| (1) | (2)  | (2)                 | (4)          | (3)   |
| 33  | 10   | Kiên Giang          | 91-92        | 297   |
| 34  | 7    | Kon Tum             | 60           | 305   |
| 35  | 4    | Lai Châu            | 30           | 311   |
| 36  | 7    | Lâm Đồng            | 66           | 317   |
| 37  | 3    | Lạng Sơn            | 25           | 325   |
| 38  | 4    | Lào Cai             | 31           | 334   |
| 39  | 9    | Long An             | 82-83        | 341   |
| 40  | 1    | Nam Định            | 07           | 350   |
| 41  | 5    | Nghệ An             | 43-44        | 360   |
| 42  | 1    | Ninh Bình           | 08           | 379   |
| 43  | 6    | Ninh Thuận          | 59           | 386   |
| 44  | 4    | Phú Thọ             | 35           | 391   |
| 45  | 6    | Phú Yên             | 56           | 402   |
| 46  | 5    | Quảng Bình          | 47           | 408   |
| 47  | 6    | Quảng Nam           | 51-52        | 415   |
| 48  | 6    | Quảng Ngãi          | 53-54        | 426   |
| 49  | 1    | Quảng Ninh          | 01-02        | 434   |
| 50  | 5    | Quảng Trị           | 48           | 443   |
| 51  | 10   | Sóc Trăng           | 96           | 450   |
| 52  | 4    | Sơn La              | 34           | 456   |
| 53  | 9    | Tây Ninh            | 80           | 465   |
| 54  | 1    | Thái Bình           | 06           | 471   |
| 55  | 3    | Thái Nguyên         | 24           | 481   |
| 56  | 5    | Thanh Hóa           | 40-42        | 489   |
| 57  | 5    | Thừa Thiên - Huế    | 49           | 510   |
| 58  | 9    | Tiền Giang          | 84           | 517   |
| 59  | 9    | Trà Vinh            | 87           | 525   |
| 60  | 3    | Tuyên Quang         | 22           | 531   |
| 61  | 9    | Vĩnh Long           | 85           | 538   |
| 62  | 2    | Vĩnh Phúc           | 15           | 544   |
| 63  | 4    | Yên Bái             | 33           | 551   |



**BẢNG GIẢI THÍCH CHỮ VIẾT TẮT**

1. **ĐSQ:** Đại sứ quán;
2. **LSQ:** Lãnh sự quán;
3. **P:** Phường;
4. **X:** Xã;
5. **TT:** Thị trấn;
6. **BC:** Bưu cục;
7. **BCP:** Bưu cục phát;
8. **KHL:** Khách hàng lớn;
9. **KCN:** Khu công nghiệp;
10. **HCC:** Hành chính công;
11. **TMĐT:** Thương mại điện tử.
12. **BĐVHX:** Bưu điện Văn hóa xã;
13. **Tỉnh:** Tỉnh, thành phố và đơn vị hành chính tương đương
14. **Quận:** Quận, huyện và đơn vị hành chính tương đương

## MÃ BƯU CHÍNH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

| Số thứ tự |      | Tên tỉnh, thành phố | Mã bưu chính |
|-----------|------|---------------------|--------------|
| Tỉnh      | Vùng |                     |              |
| (1)       | (2)  | (3)                 | (4)          |
| 1         | 10   | An Giang            | 90           |
| 2         | 8    | Bà Rịa-Vũng Tàu     | 78           |
| 3         | 3    | Bắc Giang           | 26           |
| 4         | 3    | Bắc Kạn             | 23           |
| 5         | 10   | Bạc Liêu            | 97           |
| 6         | 2    | Bắc Ninh            | 16           |
| 7         | 9    | Bến Tre             | 86           |
| 8         | 6    | Bình Định           | 55           |
| 9         | 8    | Bình Dương          | 75           |
| 10        | 7    | Bình Phước          | 67           |
| 11        | 8    | Bình Thuận          | 77           |
| 12        | 10   | Cà Mau              | 98           |
| 13        | 10   | Cần Thơ             | 94           |
| 14        | 3    | Cao Bằng            | 21           |
| 15        | 6    | Đà Nẵng             | 50           |
| 16        | 7    | Đắk Lắk             | 63-64        |
| 17        | 7    | Đắk Nông            | 65           |
| 18        | 4    | Điện Biên           | 32           |
| 19        | 8    | Đồng Nai            | 76           |
| 20        | 9    | Đồng Tháp           | 81           |
| 21        | 7    | Gia Lai             | 61-62        |
| 22        | 3    | Hà Giang            | 20           |
| 23        | 2    | Hà Nam              | 18           |
| 24        | 2    | Hà Nội              | 10-14        |
| 25        | 5    | Hà Tĩnh             | 45-46        |
| 26        | 1    | Hải Dương           | 03           |
| 27        | 1    | Hải Phòng           | 04-05        |
| 28        | 10   | Hậu Giang           | 95           |
| 29        | 8    | TP. Hồ Chí Minh     | 70-74        |
| 30        | 4    | Hòa Bình            | 36           |
| 31        | 2    | Hưng Yên            | 17           |
| 32        | 6    | Khánh Hòa           | 57           |
| 33        | 10   | Kiên Giang          | 91-92        |
| 34        | 7    | Kon Tum             | 60           |
| 35        | 4    | Lai Châu            | 30           |
| 36        | 7    | Lâm Đồng            | 66           |
| 37        | 3    | Lạng Sơn            | 25           |
| 38        | 4    | Lào Cai             | 31           |
| 39        | 9    | Long An             | 82-83        |
| 40        | 1    | Nam Định            | 07           |
| 41        | 5    | Nghệ An             | 43-44        |
| 42        | 1    | Ninh Bình           | 08           |

| Số thứ tự |      | Tên tỉnh, thành phố | Mã bưu chính |
|-----------|------|---------------------|--------------|
| Tỉnh      | Vùng |                     |              |
| 43        | 6    | Ninh Thuận          | 59           |
| 44        | 4    | Phú Thọ             | 35           |
| 45        | 6    | Phú Yên             | 56           |
| 46        | 5    | Quảng Bình          | 47           |
| 47        | 6    | Quảng Nam           | 51-52        |
| 48        | 6    | Quảng Ngãi          | 53-54        |
| 49        | 1    | Quảng Ninh          | 01-02        |
| 50        | 5    | Quảng Trị           | 48           |
| 51        | 10   | Sóc Trăng           | 96           |
| 52        | 4    | Sơn La              | 34           |
| 53        | 9    | Tây Ninh            | 80           |
| 54        | 1    | Thái Bình           | 06           |
| 55        | 3    | Thái Nguyên         | 24           |
| 56        | 5    | Thanh Hóa           | 40-42        |
| 57        | 5    | Thừa Thiên - Huế    | 49           |
| 58        | 9    | Tiền Giang          | 84           |
| 59        | 9    | Trà Vinh            | 87           |
| 60        | 3    | Tuyên Quang         | 22           |
| 61        | 9    | Vĩnh Long           | 85           |
| 62        | 2    | Vĩnh Phúc           | 15           |
| 63        | 4    | Yên Bái             | 33           |

**MÃ BƯU CHÍNH QUẬN, HUYỆN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG**

| <b>Số thứ tự</b> |             | <b>Tên quận, huyện<br/>và đơn vị hành chính tương đương</b> | <b>Mã bưu chính</b> |
|------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Tỉnh</b>      | <b>Quận</b> |                                                             |                     |
| (1)              | (2)         | (3)                                                         | (4)                 |
| <b>1</b>         |             | <b>TỈNH AN GIANG</b>                                        | <b>90</b>           |
|                  | 1           | TP. Long Xuyên                                              | 901                 |
|                  | 2           | H. Chợ Mới                                                  | 902                 |
|                  | 3           | H. Phú Tân                                                  | 903                 |
|                  | 4           | TX. Tân Châu                                                | 9040 - 9044         |
|                  | 5           | H. An Phú                                                   | 9045 - 9049         |
|                  | 6           | TP. Châu Đốc                                                | 905                 |
|                  | 7           | H. Châu Phú                                                 | 906                 |
|                  | 8           | H. Tịnh Biên                                                | 907                 |
|                  | 9           | H. Tri Tôn                                                  | 908                 |
|                  | 10          | H. Châu Thành                                               | 9090 - 9094         |
|                  | 11          | H. Thoại Sơn                                                | 9095 - 9099         |
| <b>2</b>         |             | <b>TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>                               | <b>78</b>           |
|                  | 1           | TP. Bà Rịa                                                  | 781                 |
|                  | 2           | TP. Vũng Tàu                                                | 782                 |
|                  | 3           | H. Đất Đỏ                                                   | 783                 |
|                  | 4           | H. Long Điền                                                | 784                 |
|                  | 5           | H. Xuyên Mộc                                                | 785                 |
|                  | 6           | H. Châu Đức                                                 | 786                 |
|                  | 7           | H. Tân Thành                                                | 787                 |
|                  | 8           | H. Côn Đảo                                                  | 788                 |
| <b>3</b>         |             | <b>TỈNH BẮC GIANG</b>                                       | <b>26</b>           |
|                  | 1           | TP. Bắc Giang                                               | 2610 - 2614         |
|                  | 2           | H. Việt Yên                                                 | 2615 - 2619         |
|                  | 3           | H. Yên Dũng                                                 | 262                 |
|                  | 4           | H. Lục Nam                                                  | 263                 |
|                  | 5           | H. Sơn Động                                                 | 264                 |
|                  | 6           | H. Lục Ngạn                                                 | 265                 |
|                  | 7           | H. Lạng Giang                                               | 266                 |
|                  | 8           | H. Yên Thế                                                  | 267                 |
|                  | 9           | H. Tân Yên                                                  | 268                 |
|                  | 10          | H. Hiệp Hòa                                                 | 269                 |
| <b>4</b>         |             | <b>TỈNH BẮC KẠN</b>                                         | <b>23</b>           |
|                  | 1           | TP. Bắc Kạn                                                 | 231                 |
|                  | 2           | H. Bạch Thông                                               | 232                 |
|                  | 3           | H. Ngân Sơn                                                 | 233                 |
|                  | 4           | H. Pác Nặm                                                  | 234                 |
|                  | 5           | H. Ba Bể                                                    | 235                 |
|                  | 6           | H. Chợ Đồn                                                  | 236                 |
|                  | 7           | H. Chợ Mới                                                  | 237                 |
|                  | 8           | H. Na Rì                                                    | 238                 |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | (3)                                                 | (4)          |
| (1)       | (2)  |                                                     |              |
| 5         |      | <b>TỈNH BẠC LIÊU</b>                                | <b>97</b>    |
|           | 1    | TP. Bạc Liêu                                        | 971          |
|           | 2    | H. Vĩnh Lợi                                         | 972          |
|           | 3    | H. Hồng Dân                                         | 973          |
|           | 4    | H. Phước Long                                       | 974          |
|           | 5    | TX. Giá Rai                                         | 975          |
|           | 6    | H. Đông Hải                                         | 976          |
|           | 7    | H. Hòa Bình                                         | 977          |
| 6         |      | <b>TỈNH BẮC NINH</b>                                | <b>16</b>    |
|           | 1    | TP. Bắc Ninh                                        | 161          |
|           | 2    | H. Yên Phong                                        | 162          |
|           | 3    | TX. Từ Sơn                                          | 163          |
|           | 4    | H. Tiên Du                                          | 164          |
|           | 5    | H. Thuận Thành                                      | 165          |
|           | 6    | H. Lương Tài                                        | 166          |
|           | 7    | H. Gia Bình                                         | 167          |
|           | 8    | H. Quế Võ                                           | 168          |
| 7         |      | <b>TỈNH BẾN TRE</b>                                 | <b>86</b>    |
|           | 1    | TP. Bến Tre                                         | 861          |
|           | 2    | H. Châu Thành                                       | 862          |
|           | 3    | H. Chợ Lách                                         | 863          |
|           | 4    | H. Mô Cày Bắc                                       | 864          |
|           | 5    | H. Mô Cày Nam                                       | 865          |
|           | 6    | H. Giồng Trôm                                       | 866          |
|           | 7    | H. Bình Đại                                         | 867          |
|           | 8    | H. Ba Tri                                           | 868          |
|           | 9    | H. Thạnh Phú                                        | 869          |
| 8         |      | <b>TỈNH BÌNH ĐỊNH</b>                               | <b>55</b>    |
|           | 1    | TP. Quy Nhơn                                        | 551          |
|           | 2    | H. Tuy Phước                                        | 5520 - 5524  |
|           | 3    | TX. An Nhơn                                         | 5525 - 5529  |
|           | 4    | H. Phù Cát                                          | 5530 - 5534  |
|           | 5    | H. Phù Mỹ                                           | 5535 - 5539  |
|           | 6    | H. Hoài Nhơn                                        | 554          |
|           | 7    | H. An Lão                                           | 555          |
|           | 8    | H. Hoài Ân                                          | 556          |
|           | 9    | H. Vĩnh Thạnh                                       | 557          |
|           | 10   | H. Tây Sơn                                          | 558          |
|           | 11   | H. Vân Canh                                         | 559          |
| 9         |      | <b>TỈNH BÌNH DƯƠNG</b>                              | <b>75</b>    |
|           | 1    | TP. Thủ Dầu Một                                     | 751          |
|           | 2    | TX. Thuận An                                        | 752          |
|           | 3    | TX. Dĩ An                                           | 753          |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện                  | Mã bưu chính |
|-----------|------|----------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | và đơn vị hành chính tương đương |              |
| (1)       | (2)  | (3)                              | (4)          |
|           | 4    | TX. Tân Uyên                     | 754          |
|           | 5    | H. Bắc Tân Uyên                  | 755          |
|           | 6    | H. Phú Giáo                      | 756          |
|           | 7    | H. Bàu Bàng                      | 757          |
|           | 8    | H. Dầu Tiếng                     | 758          |
|           | 9    | TX. Bến Cát                      | 759          |
| 10        |      | <b>TỈNH BÌNH PHƯỚC</b>           | <b>67</b>    |
|           | 1    | TX. Đồng Xoài                    | 671          |
|           | 2    | H. Đồng Phú                      | 672          |
|           | 3    | H. Bù Đăng                       | 673          |
|           | 4    | TX. Phước Long                   | 674          |
|           | 5    | H. Bù Gia Mập                    | 675          |
|           | 6    | H. Lộc Ninh                      | 6760 - 6764  |
|           | 7    | H. Bù Đốp                        | 6765 - 6769  |
|           | 8    | H. Phú Riềng                     | 677          |
|           | 9    | H. Hớn Quản                      | 6780 - 6784  |
|           | 10   | TX. Bình Long                    | 6785 - 6789  |
|           | 11   | H. Chơn Thành                    | 679          |
| 11        |      | <b>TỈNH BÌNH THUẬN</b>           | <b>77</b>    |
|           | 1    | TP. Phan Thiết                   | 771          |
|           | 2    | H. Tuy Phong                     | 772          |
|           | 3    | H. Bắc Bình                      | 773          |
|           | 4    | H. Hàm Thuận Bắc                 | 774          |
|           | 5    | H. Tánh Linh                     | 7750 - 7754  |
|           | 6    | H. Đức Linh                      | 7755 - 7759  |
|           | 7    | H. Hàm Tân                       | 7760 - 7764  |
|           | 8    | TX. La Gi                        | 7765 - 7769  |
|           | 9    | H. Hàm Thuận Nam                 | 777          |
|           | 10   | H. Phú Quý                       | 778          |
| 12        |      | <b>TỈNH CÀ MAU</b>               | <b>98</b>    |
|           | 1    | TP. Cà Mau                       | 981          |
|           | 2    | H. Thới Bình                     | 982          |
|           | 3    | H. U Minh                        | 983          |
|           | 4    | H. Trần Văn Thời                 | 984          |
|           | 5    | H. Phú Tân                       | 985          |
|           | 6    | H. Cái Nước                      | 986          |
|           | 7    | H. Đầm Dơi                       | 987          |
|           | 8    | H. Năm Căn                       | 988          |
|           | 9    | H. Ngọc Hiển                     | 989          |
| 13        |      | <b>THÀNH PHỐ CẦN THƠ</b>         | <b>94</b>    |
|           | 1    | Q. Ninh Kiều                     | 941          |
|           | 2    | Q. Bình Thủy                     | 942          |
|           | 3    | Q. Ô Môn                         | 943          |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện                  | Mã bưu chính   |
|-----------|------|----------------------------------|----------------|
| Tỉnh      | Quận | và đơn vị hành chính tương đương |                |
| (1)       | (2)  | (3)                              | (4)            |
|           | 4    | Q. Thốt Nốt                      | 944            |
|           | 5    | H. Vĩnh Thạnh                    | 945            |
|           | 6    | H. Cờ Đỏ                         | 946            |
|           | 7    | H. Thới Lai                      | 947            |
|           | 8    | H. Phong Điền                    | 948            |
|           | 9    | Q. Cái Răng                      | 949            |
| 14        |      | <b>TỈNH CAO BẰNG</b>             | <b>21</b>      |
|           | 1    | TP. Cao Bằng                     | 2110 - 2114    |
|           | 2    | H. Hoà An                        | 2115 - 2119    |
|           | 3    | H. Hà Quảng                      | 2120 - 2124    |
|           | 4    | H. Trà Lĩnh                      | 2125 - 2129    |
|           | 5    | H. Thông Nông                    | 2130 - 2134    |
|           | 6    | H. Bảo Lạc                       | 2135 - 2139    |
|           | 7    | H. Bảo Lâm                       | 214            |
|           | 8    | H. Nguyên Bình                   | 215            |
|           | 9    | H. Thạch An                      | 2160 - 2164    |
|           | 10   | H. Phục Hòa                      | 2165 - 2169    |
|           | 11   | H. Hạ Lang                       | 217            |
|           | 12   | H. Trùng Khánh                   | 218            |
|           | 13   | H. Quảng Uyên                    | 219            |
| 15        |      | <b>THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b>         | <b>50</b>      |
|           | 1    | Q. Hải Châu                      | 502            |
|           | 2    | Q. Thanh Khê                     | 503            |
|           | 3    | Q. Sơn Trà                       | 504            |
|           | 4    | Q. Ngũ Hành Sơn                  | 505            |
|           | 5    | Q. Liên Chiểu                    | 506            |
|           | 6    | Q. Cẩm Lệ                        | 507            |
|           | 7    | H. Hòa Vang                      | 508            |
|           | 8    | H. Hoàng Sa                      | 509            |
| 16        |      | <b>TỈNH ĐẮK LẮK</b>              | <b>63 - 64</b> |
|           | 1    | TP. Buôn Ma Thuột                | 631            |
|           | 2    | H. Krông Pắc                     | 632            |
|           | 3    | H. Ea Kar                        | 633            |
|           | 4    | H. Krông Năng                    | 634            |
|           | 5    | H. Krông Búk                     | 635            |
|           | 6    | H. Ea H'Leo                      | 636            |
|           | 7    | H. Ea Súp                        | 637            |
|           | 8    | H. Buôn Đôn                      | 638            |
|           | 9    | H. Cư M'Gar                      | 639            |
|           | 10   | TX. Buôn Hồ                      | 640            |
|           | 11   | H. Cư Kuin                       | 641            |
|           | 12   | H. Krông A Na                    | 642            |
|           | 13   | H. Lắk                           | 643            |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |              |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)          |
|           | 14   | H. Krông Bông                                       | 644          |
|           | 15   | H. M'Đrăk                                           | 645          |
| 17        |      | <b>TỈNH ĐẮK NÔNG</b>                                | <b>65</b>    |
|           | 1    | TX. Gia Nghĩa                                       | 651          |
|           | 2    | H. Đắk Glong                                        | 652          |
|           | 3    | H. Krông Nô                                         | 653          |
|           | 4    | H. Cư Jút                                           | 654          |
|           | 5    | H. Đắk Mil                                          | 655          |
|           | 6    | H. Đắk Song                                         | 656          |
|           | 7    | H. Tuy Đức                                          | 657          |
|           | 8    | H. Đắk R'Lấp                                        | 658          |
| 18        |      | <b>TỈNH ĐIỆN BIÊN</b>                               | <b>32</b>    |
|           | 1    | TP. Điện Biên Phủ                                   | 321          |
|           | 2    | H. Điện Biên                                        | 322          |
|           | 3    | H. Điện Biên Đông                                   | 323          |
|           | 4    | H. Mường Ảng                                        | 324          |
|           | 5    | H. Tuần Giáo                                        | 325          |
|           | 6    | H. Tủa Chùa                                         | 326          |
|           | 7    | TX. Mường Lay                                       | 3270 - 3274  |
|           | 8    | H. Mường Chà                                        | 3275 - 3279  |
|           | 9    | H. Nậm Pồ                                           | 328          |
|           | 10   | H. Mường Nhé                                        | 329          |
| 19        |      | <b>TỈNH ĐỒNG NAI</b>                                | <b>76</b>    |
|           | 1    | TP. Biên Hòa                                        | 761          |
|           | 2    | H. Long Thành                                       | 7620 - 7624  |
|           | 3    | H. Nhơn Trạch                                       | 7625 - 7629  |
|           | 4    | H. Trảng Bom                                        | 763          |
|           | 5    | H. Thống Nhất                                       | 7640 - 7644  |
|           | 6    | TX. Long Khánh                                      | 7645 - 7649  |
|           | 7    | H. Cẩm Mỹ                                           | 765          |
|           | 8    | H. Xuân Lộc                                         | 766          |
|           | 9    | H. Định Quán                                        | 767          |
|           | 10   | H. Tân Phú                                          | 768          |
|           | 11   | H. Vĩnh Cửu                                         | 769          |
| 20        |      | <b>TỈNH ĐỒNG THÁP</b>                               | <b>81</b>    |
|           | 1    | TP. Cao Lãnh                                        | 8110 - 8114  |
|           | 2    | H. Cao Lãnh                                         | 8115 - 8119  |
|           | 3    | H. Tháp Mười                                        | 812          |
|           | 4    | H. Tam Nông                                         | 813          |
|           | 5    | H. Tân Hồng                                         | 814          |
|           | 6    | TX. Hồng Ngự                                        | 8150 - 8154  |
|           | 7    | H. Hồng Ngự                                         | 8155 - 8159  |
|           | 8    | H. Thanh Bình                                       | 816          |



| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện                  | Mã bưu chính   |
|-----------|------|----------------------------------|----------------|
| Tỉnh      | Quận | và đơn vị hành chính tương đương |                |
| (1)       | (2)  | (3)                              | (4)            |
|           | 9    | H. Lấp Vò                        | 8170 - 8174    |
|           | 10   | H. Lai Vung                      | 8175 - 8179    |
|           | 11   | TP. Sa Đéc                       | 818            |
|           | 12   | H. Châu Thành                    | 819            |
| 21        |      | <b>TỈNH GIA LAI</b>              | <b>61 - 62</b> |
|           | 1    | TP. Pleiku                       | 611            |
|           | 2    | H. Đăk Đoa                       | 612            |
|           | 3    | H. Chư Păh                       | 613            |
|           | 4    | H. Ia Grai                       | 614            |
|           | 5    | H. Đrúc Cơ                       | 615            |
|           | 6    | H. Chư Prông                     | 616            |
|           | 7    | H. Phú Thiện                     | 617            |
|           | 8    | H. Chư Pưh                       | 618            |
|           | 9    | H. Chư Sê                        | 619            |
|           | 10   | TX. Ayun Pa                      | 620            |
|           | 11   | H. Krông Pa                      | 621            |
|           | 12   | H. Ia Pa                         | 622            |
|           | 13   | H. Kông Chro                     | 623            |
|           | 14   | H. Đăk Pơ                        | 624            |
|           | 15   | TX. An Khê                       | 625            |
|           | 16   | H. KBang                         | 626            |
|           | 17   | H. Mang Yang                     | 627            |
| 22        |      | <b>TỈNH HÀ GIANG</b>             | <b>20</b>      |
|           | 1    | TP. Hà Giang                     | 201            |
|           | 2    | H. Vị Xuyên                      | 202            |
|           | 3    | H. Yên Minh                      | 2030 - 2034    |
|           | 4    | H. Quản Bạ                       | 2035 - 2039    |
|           | 5    | H. Mèo Vạc                       | 204            |
|           | 6    | H. Đồng Văn                      | 205            |
|           | 7    | H. Hoàng Su Phì                  | 206            |
|           | 8    | H. Xín Mần                       | 2070 - 2074    |
|           | 9    | H. Quang Bình                    | 2075 - 2079    |
|           | 10   | H. Bắc Quang                     | 208            |
|           | 11   | H. Bắc Mê                        | 209            |
| 23        |      | <b>TỈNH HÀ NAM</b>               | <b>18</b>      |
|           | 1    | TP. Phủ Lý                       | 181            |
|           | 2    | H. Duy Tiên                      | 182            |
|           | 3    | H. Kim Bảng                      | 183            |
|           | 4    | H. Thanh Liêm                    | 184            |
|           | 5    | H. Bình Lục                      | 185            |
|           | 6    | H. Lý Nhân                       | 186            |
| 24        |      | <b>THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b>          | <b>10 - 14</b> |
|           | 1    | Q. Hoàn Kiếm                     | 110            |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |              |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)          |
|           | 2    | Q. Ba Đình                                          | 111          |
|           | 3    | Q. Tây Hồ                                           | 112          |
|           | 4    | Q. Cầu Giấy                                         | 113          |
|           | 5    | Q. Thanh Xuân                                       | 114          |
|           | 6    | Q. Đống Đa                                          | 115          |
|           | 7    | Q. Hai Bà Trưng                                     | 116          |
|           | 8    | Q. Hoàng Mai                                        | 117          |
|           | 9    | Q. Long Biên                                        | 118          |
|           | 10   | Q. Bắc Từ Liêm                                      | 119          |
|           | 11   | Q. Nam Từ Liêm                                      | 120          |
|           | 12   | Q. Hà Đông                                          | 121          |
|           | 13   | H. Sóc Sơn                                          | 122          |
|           | 14   | H. Đông Anh                                         | 123          |
|           | 15   | H. Gia Lâm                                          | 124          |
|           | 16   | H. Thanh Trì                                        | 125          |
|           | 17   | H. Ba Vì                                            | 126          |
|           | 18   | TX. Sơn Tây                                         | 127          |
|           | 19   | H. Phúc Thọ                                         | 128          |
|           | 20   | H. Mê Linh                                          | 129          |
|           | 21   | H. Đan Phượng                                       | 130          |
|           | 22   | H. Thạch Thất                                       | 131          |
|           | 23   | H. Hoài Đức                                         | 132          |
|           | 24   | H. Quốc Oai                                         | 133          |
|           | 25   | H. Chương Mỹ                                        | 134          |
|           | 26   | H. Thanh Oai                                        | 135          |
|           | 27   | H. Thường Tín                                       | 136          |
|           | 28   | H. Mỹ Đức                                           | 137          |
|           | 29   | H. Ứng Hòa                                          | 138          |
|           | 30   | H. Phú Xuyên                                        | 139          |
| 25        |      | <b>TỈNH HÀ TĨNH</b>                                 | <b>45</b>    |
|           | 1    | TP. Hà Tĩnh                                         | 451          |
|           | 2    | H. Thạch Hà                                         | 452          |
|           | 3    | H. Can Lộc                                          | 453          |
|           | 4    | H. Lộc Hà                                           | 454          |
|           | 5    | H. Nghi Xuân                                        | 455          |
|           | 6    | TX. Hồng Lĩnh                                       | 456          |
|           | 7    | H. Đức Thọ                                          | 457          |
|           | 8    | H. Hương Sơn                                        | 458          |
|           | 9    | H. Vũ Quang                                         | 459          |
|           | 10   | H. Hương Khê                                        | 460          |
|           | 11   | H. Cẩm Xuyên                                        | 461          |
|           | 12   | TX. Kỳ Anh                                          | 462          |
|           | 13   | H. Kỳ Anh                                           | 463          |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính   |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|----------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |                |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)            |
| 26        |      | <b>TỈNH HẢI DƯƠNG</b>                               | <b>03</b>      |
|           | 1    | TP. Hải Dương                                       | 031            |
|           | 2    | H. Thanh Hà                                         | 032            |
|           | 3    | H. Kim Thành                                        | 033            |
|           | 4    | H. Kinh Môn                                         | 034            |
|           | 5    | TX. Chí Linh                                        | 0350 - 0354    |
|           | 6    | H. Nam Sách                                         | 0355 - 0359    |
|           | 7    | H. Cẩm Giàng                                        | 0360 - 0364    |
|           | 8    | H. Gia Lộc                                          | 0365 - 0369    |
|           | 9    | H. Bình Giang                                       | 0370 - 0374    |
|           | 10   | H. Thanh Miện                                       | 0375 - 0379    |
|           | 11   | H. Ninh Giang                                       | 038            |
|           | 12   | H. Tứ Kỳ                                            | 039            |
| 27        |      | <b>THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG</b>                          | <b>04 - 05</b> |
|           | 1    | Q. Hồng Bàng                                        | 041            |
|           | 2    | Q. Ngô Quyền                                        | 042            |
|           | 3    | H. Thủy Nguyên                                      | 043            |
|           | 4    | H. An Dương                                         | 044            |
|           | 5    | H. An Lão                                           | 045            |
|           | 6    | Q. Kiến An                                          | 046            |
|           | 7    | Q. Lê Chân                                          | 047            |
|           | 8    | Q. Hải An                                           | 048            |
|           | 9    | Q. Dương Kinh                                       | 049            |
|           | 10   | Q. Đồ Sơn                                           | 050            |
|           | 11   | H. Kiến Thụy                                        | 051            |
|           | 12   | H. Tiên Lãng                                        | 052            |
|           | 13   | H. Vĩnh Bảo                                         | 053            |
|           | 14   | H. Cát Hải                                          | 054            |
|           | 15   | H. Bạch Long Vĩ                                     | 055            |
| 28        |      | <b>TỈNH HẬU GIANG</b>                               | <b>95</b>      |
|           | 1    | TP. Vị Thanh                                        | 951            |
|           | 2    | H. Vị Thủy                                          | 952            |
|           | 3    | H. Long Mỹ                                          | 953            |
|           | 4    | TX. Long Mỹ                                         | 954            |
|           | 5    | H. Phụng Hiệp                                       | 955            |
|           | 6    | TX. Ngã Bảy                                         | 956            |
|           | 7    | H. Châu Thành                                       | 957            |
|           | 8    | H. Châu Thành A                                     | 958            |
| 29        |      | <b>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH</b>                        | <b>70 - 74</b> |
|           | 1    | Q. 1                                                | 710            |
|           | 2    | Q. 2                                                | 711            |
|           | 3    | Q. 9                                                | 712            |
|           | 4    | Q. Thủ Đức                                          | 713            |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện                  | Mã bưu chính |
|-----------|------|----------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | và đơn vị hành chính tương đương |              |
| (1)       | (2)  | (3)                              | (4)          |
|           | 5    | Q. Gò Vấp                        | 714          |
|           | 6    | Q. 12                            | 715          |
|           | 7    | H. Củ Chi                        | 716          |
|           | 8    | H. Hóc Môn                       | 717          |
|           | 9    | H. Bình Chánh                    | 718          |
|           | 10   | Q. Bình Tân                      | 719          |
|           | 11   | Q. Tân Phú                       | 720          |
|           | 12   | Q. Tân Bình                      | 721          |
|           | 13   | Q. Phú Nhuận                     | 722          |
|           | 14   | Q. Bình Thạnh                    | 723          |
|           | 15   | Q. 3                             | 724          |
|           | 16   | Q.10                             | 725          |
|           | 17   | Q. 11                            | 726          |
|           | 18   | Q. 5                             | 727          |
|           | 19   | Q. 4                             | 728          |
|           | 20   | Q. 7                             | 729          |
|           | 21   | Q. 8                             | 730          |
|           | 22   | Q. 6                             | 731          |
|           | 23   | H. Nhà Bè                        | 732          |
|           | 24   | H. Cần Giờ                       | 733          |
| 30        |      | <b>TỈNH HÒA BÌNH</b>             | <b>36</b>    |
|           | 1    | TP. Hòa Bình                     | 361          |
|           | 2    | H. Kỳ Sơn                        | 3620 - 3624  |
|           | 3    | H. Lương Sơn                     | 3625 - 3629  |
|           | 4    | H. Đà Bắc                        | 363          |
|           | 5    | H. Mai Châu                      | 364          |
|           | 6    | H. Cao Phong                     | 3650 - 3654  |
|           | 7    | H. Tân Lạc                       | 3655 - 3659  |
|           | 8    | H. Lạc Sơn                       | 366          |
|           | 9    | H. Yên Thủy                      | 367          |
|           | 10   | H. Lạc Thủy                      | 368          |
|           | 11   | H. Kim Bôi                       | 369          |
| 31        |      | <b>TỈNH HƯNG YÊN</b>             | <b>17</b>    |
|           | 1    | TP. Hưng Yên                     | 171          |
|           | 2    | H. Tiên Lữ                       | 172          |
|           | 3    | H. Phù Cừ                        | 173          |
|           | 4    | H. Ân Thi                        | 174          |
|           | 5    | H. Mỹ Hào                        | 175          |
|           | 6    | H. Văn Lâm                       | 1760 - 1764  |
|           | 7    | H. Văn Giang                     | 1765 - 1769  |
|           | 8    | H. Yên Mỹ                        | 177          |
|           | 9    | H. Khoái Châu                    | 178          |
|           | 10   | H. Kim Động                      | 179          |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính   |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|----------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |                |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)            |
| 32        |      | <b>TỈNH KHÁNH HÒA</b>                               | <b>57</b>      |
|           | 1    | TP. Nha Trang                                       | 571            |
|           | 2    | H. Vạn Ninh                                         | 572            |
|           | 3    | TX. Ninh Hòa                                        | 573            |
|           | 4    | H. Khánh Vĩnh                                       | 574            |
|           | 5    | H. Diên Khánh                                       | 5750 - 5754    |
|           | 6    | H. Khánh Sơn                                        | 5755 - 5759    |
|           | 7    | H. Cam Lâm                                          | 576            |
|           | 8    | TP. Cam Ranh                                        | 578            |
|           | 9    | H. Trường Sa                                        | 579            |
| 33        |      | <b>TỈNH KIÊN GIANG</b>                              | <b>91 - 92</b> |
|           | 1    | TP. Rạch Giá                                        | 911            |
|           | 2    | H. Tân Hiệp                                         | 912            |
|           | 3    | H. Hòn Đất                                          | 913            |
|           | 4    | H. Giang Thành                                      | 914            |
|           | 5    | TX. Hà Tiên                                         | 915            |
|           | 6    | H. Kiên Lương                                       | 916            |
|           | 7    | H. Châu Thành                                       | 917            |
|           | 8    | H. An Biên                                          | 918            |
|           | 9    | H. An Minh                                          | 919            |
|           | 10   | H. U Minh Thượng                                    | 920            |
|           | 11   | H. Vĩnh Thuận                                       | 921            |
|           | 12   | H. Gò Quao                                          | 922            |
|           | 13   | H. Giồng Riềng                                      | 923            |
|           | 14   | H. Kiên Hải                                         | 924            |
|           | 15   | H. Phú Quốc                                         | 925            |
| 34        |      | <b>TỈNH KON TUM</b>                                 | <b>60</b>      |
|           | 1    | TP. Kon Tum                                         | 601            |
|           | 2    | H. Kon Rẫy                                          | 6020 - 6024    |
|           | 3    | H. Kon Plông                                        | 6025 - 6029    |
|           | 4    | H. Tu Mơ Rông                                       | 603            |
|           | 5    | H. Đắk Glei                                         | 604            |
|           | 6    | H. Ngọc Hồi                                         | 605            |
|           | 7    | H. Đắk Hà                                           | 6060 - 6064    |
|           | 8    | H. Đắk Tô                                           | 6065 - 6069    |
|           | 9    | H. Sa Thầy                                          | 607            |
|           | 10   | H. Ia H'Drai                                        | 608            |
| 35        |      | <b>TỈNH LAI CHÂU</b>                                | <b>30</b>      |
|           | 1    | TP. Lai Châu                                        | 301            |
|           | 2    | H. Tam Đường                                        | 302            |
|           | 3    | H. Phong Thổ                                        | 303            |
|           | 4    | H. Mường Tè                                         | 304            |
|           | 5    | H. Nậm Nhùn                                         | 305            |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện                  | Mã bưu chính   |
|-----------|------|----------------------------------|----------------|
| Tỉnh      | Quận | và đơn vị hành chính tương đương |                |
| (1)       | (2)  | (3)                              | (4)            |
|           | 6    | H. Sìn Hồ                        | 306            |
|           | 7    | H. Tân Uyên                      | 307            |
|           | 8    | H. Than Uyên                     | 308            |
| 36        |      | <b>TỈNH LÂM ĐỒNG</b>             | <b>66</b>      |
|           | 1    | TP. Đà Lạt                       | 661            |
|           | 2    | H. Lạc Dương                     | 6620 - 6624    |
|           | 3    | H. Đam Rông                      | 6625 - 6629    |
|           | 4    | H. Lâm Hà                        | 663            |
|           | 5    | H. Bảo Lâm                       | 6640 - 6644    |
|           | 6    | TP. Bảo Lộc                      | 6645 - 6649    |
|           | 7    | H. Cát Tiên                      | 665            |
|           | 8    | H. Đa Tềh                        | 6660 - 6664    |
|           | 9    | H. Đa Huoai                      | 6665 - 6669    |
|           | 10   | H. Di Linh                       | 667            |
|           | 11   | H. Đức Trọng                     | 668            |
|           | 12   | H. Đơn Dương                     | 669            |
| 37        |      | <b>TỈNH LẠNG SƠN</b>             | <b>25</b>      |
|           | 1    | TP. Lạng Sơn                     | 2510 - 2514    |
|           | 2    | H. Cao Lộc                       | 2515 - 2519    |
|           | 3    | H. Văn Lãng                      | 252            |
|           | 4    | H. Tràng Định                    | 253            |
|           | 5    | H. Bình Gia                      | 2540 - 2544    |
|           | 6    | H. Bắc Sơn                       | 2545 - 2549    |
|           | 7    | H. Văn Quan                      | 255            |
|           | 8    | H. Hữu Lũng                      | 256            |
|           | 9    | H. Chi Lăng                      | 257            |
|           | 10   | H. Lộc Bình                      | 258            |
|           | 11   | H. Đình Lập                      | 259            |
| 38        |      | <b>TỈNH LÀO CAI</b>              | <b>31</b>      |
|           | 1    | TP. Lào Cai                      | 311            |
|           | 2    | H. Bảo Thắng                     | 312            |
|           | 3    | H. Bắc Hà                        | 313            |
|           | 4    | H. Si Ma Cai                     | 314            |
|           | 5    | H. Mường Khương                  | 315            |
|           | 6    | H. Bát Xát                       | 316            |
|           | 7    | H. Sa Pa                         | 317            |
|           | 8    | H. Văn Bàn                       | 318            |
|           | 9    | H. Bảo Yên                       | 319            |
| 39        |      | <b>TỈNH LONG AN</b>              | <b>82 - 83</b> |
|           | 1    | TP. Tân An                       | 821            |
|           | 2    | H. Châu Thành                    | 822            |
|           | 3    | H. Tân Trụ                       | 823            |
|           | 4    | H. Cần Đước                      | 824            |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính   |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|----------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |                |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)            |
|           | 5    | H. Cần Giuộc                                        | 825            |
|           | 6    | H. Bến Lức                                          | 826            |
|           | 7    | H. Đức Hòa                                          | 827            |
|           | 8    | H. Đức Huệ                                          | 828            |
|           | 9    | H. Thạnh Hóa                                        | 829            |
|           | 10   | TX. Kiến Tường                                      | 830            |
|           | 11   | H. Mộc Hóa                                          | 831            |
|           | 12   | H. Vĩnh Hưng                                        | 832            |
|           | 13   | H. Tân Hưng                                         | 833            |
|           | 14   | H. Tân Thạnh                                        | 834            |
|           | 15   | H. Thủ Thừa                                         | 835            |
| 40        |      | <b>TỈNH NAM ĐỊNH</b>                                | <b>07</b>      |
|           | 1    | TP. Nam Định                                        | 071            |
|           | 2    | H. Mỹ Lộc                                           | 0720 - 0724    |
|           | 3    | H. Vụ Bản                                           | 0725 - 0729    |
|           | 4    | H. Ý Yên                                            | 073            |
|           | 5    | H. Nghĩa Hưng                                       | 074            |
|           | 6    | H. Nam Trực                                         | 075            |
|           | 7    | H. Trực Ninh                                        | 076            |
|           | 8    | H. Xuân Trường                                      | 077            |
|           | 9    | H. Giao Thủy                                        | 078            |
|           | 10   | H. Hải Hậu                                          | 079            |
| 41        |      | <b>TỈNH NGHỆ AN</b>                                 | <b>43 - 44</b> |
|           | 1    | TP. Vinh                                            | 431            |
|           | 2    | TX. Cửa Lò                                          | 432            |
|           | 3    | H. Nghi Lộc                                         | 433            |
|           | 4    | H. Diễn Châu                                        | 434            |
|           | 5    | H. Quỳnh Lưu                                        | 435            |
|           | 6    | H. Yên Thành                                        | 436            |
|           | 7    | H. Nghĩa Đàn                                        | 437            |
|           | 8    | H. Tân Kỳ                                           | 438            |
|           | 9    | H. Quỳnh Hợp                                        | 439            |
|           | 10   | H. Quỳnh Châu                                       | 4400 - 4404    |
|           | 11   | H. Quế Phong                                        | 4405 - 4409    |
|           | 12   | H. Đô Lương                                         | 441            |
|           | 13   | H. Anh Sơn                                          | 442            |
|           | 14   | H. Con Cuông                                        | 4430 - 4434    |
|           | 15   | H. Tương Dương                                      | 4435 - 4439    |
|           | 16   | H. Kỳ Sơn                                           | 444            |
|           | 17   | H. Hưng Nguyên                                      | 445            |
|           | 18   | H. Nam Đàn                                          | 446            |
|           | 19   | H. Thanh Chương                                     | 447            |
|           | 20   | TX. Thái Hòa                                        | 448            |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |              |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)          |
|           | 21   | TX. Hoàng Mai                                       | 449          |
| 42        |      | <b>TỈNH NINH BÌNH</b>                               | <b>08</b>    |
|           | 1    | TP. Ninh Bình                                       | 081          |
|           | 2    | H. Hoa Lư                                           | 082          |
|           | 3    | H. Gia Viễn                                         | 083          |
|           | 4    | H. Nho Quan                                         | 084          |
|           | 5    | TP. Tam Điệp                                        | 085          |
|           | 6    | H. Yên Mô                                           | 086          |
|           | 7    | H. Kim Sơn                                          | 087          |
|           | 8    | H. Yên Khánh                                        | 088          |
| 43        |      | <b>TỈNH NINH THUẬN</b>                              | <b>59</b>    |
|           | 1    | TP. Phan Rang - Tháp Chàm                           | 591          |
|           | 2    | H. Ninh Hải                                         | 592          |
|           | 3    | H. Thuận Bắc                                        | 593          |
|           | 4    | H. Bác Ái                                           | 594          |
|           | 5    | H. Ninh Sơn                                         | 595          |
|           | 6    | H. Ninh Phước                                       | 596          |
|           | 7    | H. Thuận Nam                                        | 597          |
| 44        |      | <b>TỈNH PHÚ THỌ</b>                                 | <b>35</b>    |
|           | 1    | TP. Việt Trì                                        | 351          |
|           | 2    | H. Phù Ninh                                         | 3520 - 3524  |
|           | 3    | H. Lâm Thao                                         | 3525 - 3529  |
|           | 4    | H. Đoan Hùng                                        | 353          |
|           | 5    | H. Hạ Hoà                                           | 354          |
|           | 6    | H. Yên Lập                                          | 3550 - 3554  |
|           | 7    | H. Tân Sơn                                          | 3555 - 3559  |
|           | 8    | H. Cẩm Khê                                          | 356          |
|           | 9    | H. Thanh Ba                                         | 357          |
|           | 10   | H. Thanh Sơn                                        | 3580 - 3584  |
|           | 11   | H. Thanh Thủy                                       | 3585 - 3589  |
|           | 12   | TX. Phú Thọ                                         | 3590 - 3594  |
|           | 13   | H. Tam Nông                                         | 3595 - 3599  |
| 45        |      | <b>TỈNH PHÚ YÊN</b>                                 | <b>56</b>    |
|           | 1    | TP. Tuy Hoà                                         | 561          |
|           | 2    | H. Tuy An                                           | 562          |
|           | 3    | TX. Sông Cầu                                        | 563          |
|           | 4    | H. Đồng Xuân                                        | 564          |
|           | 5    | H. Sơn Hòa                                          | 565          |
|           | 6    | H. Sông Hinh                                        | 566          |
|           | 7    | H. Tây Hòa                                          | 567          |
|           | 8    | H. Đông Hòa                                         | 568          |
|           | 9    | H. Phú Hòa                                          | 569          |
| 46        |      | <b>TỈNH QUẢNG BÌNH</b>                              | <b>47</b>    |



| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính   |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|----------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |                |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)            |
|           | 1    | TP. Đồng Hới                                        | 471            |
|           | 2    | H. Bố Trạch                                         | 472            |
|           | 3    | TX. Ba Đồn                                          | 473            |
|           | 4    | H. Quảng Trạch                                      | 474            |
|           | 5    | H. Tuyên Hóa                                        | 475            |
|           | 6    | H. Minh Hóa                                         | 476            |
|           | 7    | H. Quảng Ninh                                       | 477            |
|           | 8    | H. Lệ Thủy                                          | 478            |
| 47        |      | <b>TỈNH QUẢNG NAM</b>                               | <b>51 - 52</b> |
|           | 1    | TP. Tam Kỳ                                          | 511            |
|           | 2    | H. Thăng Bình                                       | 512            |
|           | 3    | TP. Hội An                                          | 513            |
|           | 4    | TX. Điện Bàn                                        | 514            |
|           | 5    | H. Duy Xuyên                                        | 515            |
|           | 6    | H. Đại Lộc                                          | 516            |
|           | 7    | H. Đông Giang                                       | 517            |
|           | 8    | H. Tây Giang                                        | 518            |
|           | 9    | H. Nam Giang                                        | 519            |
|           | 10   | H. Nông Sơn                                         | 520            |
|           | 11   | H. Quế Sơn                                          | 521            |
|           | 12   | H. Hiệp Đức                                         | 522            |
|           | 13   | H. Phước Sơn                                        | 523            |
|           | 14   | H. Nam Trà My                                       | 524            |
|           | 15   | H. Bắc Trà My                                       | 525            |
|           | 16   | H. Tiên Phước                                       | 526            |
|           | 17   | H. Phú Ninh                                         | 527            |
|           | 18   | H. Núi Thành                                        | 528            |
| 48        |      | <b>TỈNH QUẢNG NGÃI</b>                              | <b>53 - 54</b> |
|           | 1    | TP. Quảng Ngãi                                      | 531            |
|           | 2    | H. Sơn Tịnh                                         | 532            |
|           | 3    | H. Bình Sơn                                         | 533            |
|           | 4    | H. Trà Bồng                                         | 534            |
|           | 5    | H. Tây Trà                                          | 535            |
|           | 6    | H. Sơn Tây                                          | 536            |
|           | 7    | H. Minh Long                                        | 537            |
|           | 8    | H. Sơn Hà                                           | 538            |
|           | 9    | H. Tư Nghĩa                                         | 539            |
|           | 10   | H. Nghĩa Hành                                       | 540            |
|           | 11   | H. Mộ Đức                                           | 541            |
|           | 12   | H. Ba Tơ                                            | 542            |
|           | 13   | H. Đức Phổ                                          | 543            |
|           | 14   | H. Lý Sơn                                           | 544            |
| 49        |      | <b>TỈNH QUẢNG NINH</b>                              | <b>01 - 02</b> |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |              |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)          |
|           | 1    | TP. Hạ Long                                         | 011          |
|           | 2    | TP. Cẩm Phả                                         | 012          |
|           | 3    | H. Vân Đồn                                          | 013          |
|           | 4    | H. Cô Tô                                            | 014          |
|           | 5    | TP. Móng Cái                                        | 015          |
|           | 6    | H. Hải Hà                                           | 016          |
|           | 7    | H. Bình Liêu                                        | 017          |
|           | 8    | H. Đầm Hà                                           | 018          |
|           | 9    | H. Tiên Yên                                         | 019          |
|           | 10   | H. Ba Chẽ                                           | 020          |
|           | 11   | H. Hoành Bồ                                         | 021          |
|           | 12   | TX. Quảng Yên                                       | 022          |
|           | 13   | TP. Uông Bí                                         | 023          |
|           | 14   | TX. Đông Triều                                      | 024          |
| 50        |      | <b>TỈNH QUẢNG TRỊ</b>                               | <b>48</b>    |
|           | 1    | TP. Đông Hà                                         | 481          |
|           | 2    | H. Cam Lộ                                           | 482          |
|           | 3    | H. Gio Linh                                         | 483          |
|           | 4    | H. Vĩnh Linh                                        | 484          |
|           | 5    | H. Hướng Hóa                                        | 485          |
|           | 6    | H. Đa Krông                                         | 486          |
|           | 7    | H. Triệu Phong                                      | 487          |
|           | 8    | TX. Quảng Trị                                       | 488          |
|           | 9    | H. Hải Lăng                                         | 4890 - 4894  |
|           | 10   | H. Cồn Cỏ                                           | 4895 - 4899  |
| 51        |      | <b>TỈNH SÓC TRĂNG</b>                               | <b>96</b>    |
|           | 1    | TP. Sóc Trăng                                       | 961          |
|           | 2    | H. Long Phú                                         | 962          |
|           | 3    | H. Kế Sách                                          | 963          |
|           | 4    | H. Châu Thành                                       | 9640 - 9644  |
|           | 5    | H. Mỹ Tú                                            | 9645 - 9649  |
|           | 6    | TX. Ngã Năm                                         | 9650 - 9654  |
|           | 7    | H. Thạnh Trị                                        | 9655 - 9659  |
|           | 8    | H. Mỹ Xuyên                                         | 966          |
|           | 9    | H. Trần Đề                                          | 967          |
|           | 10   | TX. Vĩnh Châu                                       | 968          |
|           | 11   | H. Cù Lao Dung                                      | 969          |
| 52        |      | <b>TỈNH SƠN LA</b>                                  | <b>34</b>    |
|           | 1    | TP. Sơn La                                          | 341          |
|           | 2    | H. Mường La                                         | 3420 - 3424  |
|           | 3    | H. Quỳnh Nhai                                       | 3425 - 3429  |
|           | 4    | H. Thuận Châu                                       | 343          |
|           | 5    | H. Sông Mã                                          | 3440 - 3444  |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện                  | Mã bưu chính   |
|-----------|------|----------------------------------|----------------|
| Tỉnh      | Quận | và đơn vị hành chính tương đương |                |
| (1)       | (2)  | (3)                              | (4)            |
|           | 6    | H. Sốp Cộp                       | 3445 - 3449    |
|           | 7    | H. Mai Sơn                       | 345            |
|           | 8    | H. Bắc Yên                       | 3460 - 3464    |
|           | 9    | H. Yên Châu                      | 3465 - 3469    |
|           | 10   | H. Mộc Châu                      | 347            |
|           | 11   | H. Vân Hồ                        | 348            |
|           | 12   | H. Phù Yên                       | 349            |
| 53        |      | <b>TỈNH TÂY NINH</b>             | <b>80</b>      |
|           | 1    | TP. Tây Ninh                     | 801            |
|           | 2    | H. Dương Minh Châu               | 802            |
|           | 3    | H. Tân Châu                      | 803            |
|           | 4    | H. Tân Biên                      | 804            |
|           | 5    | H. Châu Thành                    | 805            |
|           | 6    | H. Hòa Thành                     | 806            |
|           | 7    | H. Gò Dầu                        | 807            |
|           | 8    | H. Bến Cầu                       | 808            |
|           | 9    | H. Trảng Bàng                    | 809            |
| 54        |      | <b>TỈNH THÁI BÌNH</b>            | <b>06</b>      |
|           | 1    | TP. Thái Bình                    | 061            |
|           | 2    | H. Kiến Xương                    | 062            |
|           | 3    | H. Tiền Hải                      | 063            |
|           | 4    | H. Thái Thụy                     | 064 - 065      |
|           | 5    | H. Quỳnh Phụ                     | 066            |
|           | 6    | H. Hưng Hà                       | 067            |
|           | 7    | H. Đông Hưng                     | 068            |
|           | 8    | H. Vũ Thư                        | 069            |
| 55        |      | <b>TỈNH THÁI NGUYÊN</b>          | <b>24</b>      |
|           | 1    | TP. Thái Nguyên                  | 241            |
|           | 2    | H. Đồng Hỷ                       | 242            |
|           | 3    | H. Võ Nhai                       | 243            |
|           | 4    | H. Phú Lương                     | 244            |
|           | 5    | H. Định Hóa                      | 245            |
|           | 6    | H. Đại Từ                        | 246            |
|           | 7    | TX. Phổ Yên                      | 247            |
|           | 8    | TP. Sông Công                    | 248            |
|           | 9    | H. Phú Bình                      | 249            |
| 56        |      | <b>TỈNH THANH HÓA</b>            | <b>40 - 42</b> |
|           | 1    | TP. Thanh Hóa                    | 401            |
|           | 2    | TP. Sầm Sơn                      | 402            |
|           | 3    | H. Hoằng Hóa                     | 403            |
|           | 4    | H. Hậu Lộc                       | 404            |
|           | 5    | H. Nga Sơn                       | 405            |
|           | 6    | H. Hà Trung                      | 406            |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |              |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)          |
|           | 7    | TX. Bim Sơn                                         | 407          |
|           | 8    | H. Đông Sơn                                         | 408          |
|           | 9    | H. Thiệu Hoá                                        | 409          |
|           | 10   | H. Yên Định                                         | 410          |
|           | 11   | H. Vĩnh Lộc                                         | 411          |
|           | 12   | H. Thạch Thành                                      | 412          |
|           | 13   | H. Cẩm Thủy                                         | 413          |
|           | 14   | H. Bá Thước                                         | 414          |
|           | 15   | H. Triệu Sơn                                        | 415          |
|           | 16   | H. Thọ Xuân                                         | 416          |
|           | 17   | H. Ngọc Lặc                                         | 417          |
|           | 18   | H. Lang Chánh                                       | 418          |
|           | 19   | H. Quan Hóa                                         | 419          |
|           | 20   | H. Quan Sơn                                         | 420          |
|           | 21   | H. Mường Lát                                        | 421          |
|           | 22   | H. Thường Xuân                                      | 422          |
|           | 23   | H. Nông Cống                                        | 423          |
|           | 24   | H. Như Thanh                                        | 424          |
|           | 25   | H. Như Xuân                                         | 425          |
|           | 26   | H. Quảng Xương                                      | 426          |
|           | 27   | H. Tĩnh Gia                                         | 427          |
| 57        |      | <b>TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ</b>                        | <b>49</b>    |
|           | 1    | TP. Huế                                             | 491          |
|           | 2    | H. Quảng Điền                                       | 492          |
|           | 3    | H. Phong Điền                                       | 493          |
|           | 4    | TX. Hương Trà                                       | 494          |
|           | 5    | H. A Lưới                                           | 495          |
|           | 6    | TX. Hương Thủy                                      | 496          |
|           | 7    | H. Nam Đông                                         | 497          |
|           | 8    | H. Phú Lộc                                          | 498          |
|           | 9    | H. Phú Vang                                         | 499          |
| 58        |      | <b>TỈNH TIỀN GIANG</b>                              | <b>84</b>    |
|           | 1    | TP. Mỹ Tho                                          | 841          |
|           | 2    | H. Tân Phú Đông                                     | 842          |
|           | 3    | TX. Gò Công                                         | 8430 - 8434  |
|           | 4    | H. Gò Công Đông                                     | 8435 - 8439  |
|           | 5    | H. Gò Công Tây                                      | 844          |
|           | 6    | H. Chợ Gạo                                          | 845          |
|           | 7    | H. Châu Thành                                       | 846          |
|           | 8    | H. Tân Phước                                        | 847          |
|           | 9    | H. Cai Lậy                                          | 8480 - 8484  |
|           | 10   | TX. Cai Lậy                                         | 8485 - 8489  |
|           | 11   | H. Cái Bè                                           | 849          |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện                  | Mã bưu chính |
|-----------|------|----------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | và đơn vị hành chính tương đương |              |
| (1)       | (2)  | (3)                              | (4)          |
| 59        |      | <b>TỈNH TRÀ VINH</b>             | <b>87</b>    |
|           | 1    | TP. Trà Vinh                     | 871          |
|           | 2    | H. Càng Long                     | 872          |
|           | 3    | H. Cầu Kè                        | 873          |
|           | 4    | H. Tiểu Cần                      | 874          |
|           | 5    | H. Trà Cú                        | 875          |
|           | 6    | TX. Duyên Hải                    | 876          |
|           | 7    | H. Duyên Hải                     | 877          |
|           | 8    | H. Cầu Ngang                     | 878          |
|           | 9    | H. Châu Thành                    | 879          |
| 60        |      | <b>TỈNH TUYẾN QUANG</b>          | <b>22</b>    |
|           | 1    | TP. Tuyên Quang                  | 221          |
|           | 2    | H. Yên Sơn                       | 222          |
|           | 3    | H. Chiêm Hóa                     | 223          |
|           | 4    | H. Nà Hang                       | 224          |
|           | 5    | H. Lâm Bình                      | 225          |
|           | 6    | H. Hàm Yên                       | 226          |
|           | 7    | H. Sơn Dương                     | 227          |
| 61        |      | <b>TỈNH VĨNH LONG</b>            | <b>85</b>    |
|           | 1    | TP. Vĩnh Long                    | 851          |
|           | 2    | H. Long Hồ                       | 852          |
|           | 3    | H. Tam Bình                      | 853          |
|           | 4    | H. Bình Tân                      | 854          |
|           | 5    | TX. Bình Minh                    | 855          |
|           | 6    | H. Trà Ôn                        | 856          |
|           | 7    | H. Vũng Liêm                     | 857          |
|           | 8    | H. Mang Thít                     | 858          |
| 62        |      | <b>TỈNH VĨNH PHÚC</b>            | <b>15</b>    |
|           | 1    | TP. Vĩnh Yên                     | 151          |
|           | 2    | H. Tam Dương                     | 152          |
|           | 3    | H. Tam Đảo                       | 153          |
|           | 4    | H. Lập Thạch                     | 154          |
|           | 5    | H. Sông Lô                       | 155          |
|           | 6    | H. Vĩnh Tường                    | 156          |
|           | 7    | H. Yên Lạc                       | 157          |
|           | 8    | H. Bình Xuyên                    | 158          |
|           | 9    | TX. Phúc Yên                     | 159          |
| 63        |      | <b>TỈNH YÊN BÁI</b>              | <b>33</b>    |
|           | 1    | TP. Yên Bái                      | 331          |
|           | 2    | H. Yên Bình                      | 332          |
|           | 3    | H. Lục Yên                       | 333          |
|           | 4    | H. Văn Yên                       | 334          |
|           | 5    | H. Mù Cang Chải                  | 335          |

| Số thứ tự |      | Tên quận, huyện<br>và đơn vị hành chính tương đương | Mã bưu chính |
|-----------|------|-----------------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận |                                                     |              |
| (1)       | (2)  | (3)                                                 | (4)          |
|           | 6    | H. Trạm Tầu                                         | 336          |
|           | 7    | TX. Nghĩa Lộ                                        | 337          |
|           | 8    | H. Văn Chấn                                         | 338          |
|           | 9    | H. Trấn Yên                                         | 339          |

**MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA**

| <b>Số thứ tự</b> |             |             | <b>Đối tượng gán mã</b>                      | <b>Mã bưu chính</b> |
|------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Tỉnh</b>      | <b>Quận</b> | <b>ĐTGM</b> |                                              |                     |
| (1)              | (2)         | (3)         | (4)                                          | (5)                 |
| 1                |             |             | <b>TỈNH AN GIANG</b>                         |                     |
|                  |             | 1           | BC. Trung tâm tỉnh An Giang                  | 90000               |
|                  |             | 2           | Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy                      | 90001               |
|                  |             | 3           | Ban Tổ chức tỉnh ủy                          | 90002               |
|                  |             | 4           | Ban Tuyên giáo tỉnh ủy                       | 90003               |
|                  |             | 5           | Ban Dân vận tỉnh ủy                          | 90004               |
|                  |             | 6           | Ban Nội chính tỉnh ủy                        | 90005               |
|                  |             | 7           | Đảng ủy khối cơ quan                         | 90009               |
|                  |             | 8           | Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy                 | 90010               |
|                  |             | 9           | Đảng ủy khối doanh nghiệp                    | 90011               |
|                  |             | 10          | Báo An Giang                                 | 90016               |
|                  |             | 11          | Hội đồng nhân dân                            | 90021               |
|                  |             | 12          | Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội             | 90030               |
|                  |             | 13          | Tòa án nhân dân tỉnh                         | 90035               |
|                  |             | 14          | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                  | 90036               |
|                  |             | 15          | Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân | 90040               |
|                  |             | 16          | Sở Công Thương                               | 90041               |
|                  |             | 17          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                        | 90042               |
|                  |             | 18          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội          | 90043               |
|                  |             | 19          | Sở Ngoại vụ                                  | 90044               |
|                  |             | 20          | Sở Tài chính                                 | 90045               |
|                  |             | 21          | Sở Thông tin và Truyền thông                 | 90046               |
|                  |             | 22          | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch              | 90047               |
|                  |             | 23          | Công an tỉnh                                 | 90049               |
|                  |             | 24          | Sở Nội vụ                                    | 90051               |
|                  |             | 25          | Sở Tư pháp                                   | 90052               |
|                  |             | 26          | Sở Giáo dục và Đào tạo                       | 90053               |
|                  |             | 27          | Sở Giao thông vận tải                        | 90054               |
|                  |             | 28          | Sở Khoa học và Công nghệ                     | 90055               |
|                  |             | 29          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 90056               |
|                  |             | 30          | Sở Tài nguyên và Môi trường                  | 90057               |
|                  |             | 31          | Sở Xây dựng                                  | 90058               |
|                  |             | 32          | Sở Y tế                                      | 90060               |
|                  |             | 33          | Bộ chỉ huy Quân sự                           | 90061               |
|                  |             | 34          | Ban Dân tộc                                  | 90062               |
|                  |             | 35          | Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh            | 90063               |
|                  |             | 36          | Thanh tra tỉnh                               | 90064               |
|                  |             | 37          | Trường chính trị Tôn Đức Thắng               | 90065               |
|                  |             | 38          | Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam   | 90066               |
|                  |             | 39          | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh           | 90067               |
|                  |             | 40          | Bảo hiểm xã hội tỉnh                         | 90070               |
|                  |             | 41          | Cục Thuế                                     | 90078               |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                       | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                        |              |
|           |      | 42   | Cục Hải quan                           | 90079        |
|           |      | 43   | Cục Thống kê                           | 90080        |
|           |      | 44   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                  | 90081        |
|           |      | 45   | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật | 90085        |
|           |      | 46   | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 90086        |
|           |      | 47   | Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật   | 90087        |
|           |      | 48   | Liên đoàn Lao động tỉnh                | 90088        |
|           |      | 49   | Hội Nông dân tỉnh                      | 90089        |
|           |      | 50   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh           | 90090        |
|           |      | 51   | Tỉnh đoàn                              | 90091        |
|           |      | 52   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 90092        |
|           |      | 53   | Hội Cựu chiến binh tỉnh                | 90093        |
|           | 1    |      | <b>THÀNH PHỐ LONG XUYÊN</b>            |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Long Xuyên     | 90100        |
|           |      | 2    | Thành ủy                               | 90101        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 90102        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 90103        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 90104        |
|           |      | 6    | P. Mỹ Long                             | 90106        |
|           |      | 7    | P. Mỹ Bình                             | 90107        |
|           |      | 8    | P. Mỹ Xuyên                            | 90108        |
|           |      | 9    | P. Mỹ Phước                            | 90109        |
|           |      | 10   | P. Mỹ Quý                              | 90110        |
|           |      | 11   | X. Mỹ Hoà Hưng                         | 90111        |
|           |      | 12   | P. Bình Đức                            | 90112        |
|           |      | 13   | P. Bình Khánh                          | 90113        |
|           |      | 14   | X. Mỹ Khánh                            | 90114        |
|           |      | 15   | P. Mỹ Hòa                              | 90115        |
|           |      | 16   | P. Đông Xuyên                          | 90116        |
|           |      | 17   | P. Mỹ Thới                             | 90117        |
|           |      | 18   | P. Mỹ Thạnh                            | 90118        |
|           |      | 19   | BCP. Long Xuyên                        | 90150        |
|           |      | 20   | BC. Mỹ Long                            | 90151        |
|           |      | 21   | BC. Bắc An Hòa                         | 90152        |
|           |      | 22   | BC. Mỹ Quý                             | 90153        |
|           |      | 23   | BC. Vàm Cống                           | 90154        |
|           |      | 24   | BC. HCC An Giang                       | 90198        |
|           |      | 25   | BC. Hệ 1 An Giang                      | 90199        |
|           | 2    |      | <b>HUYỆN CHỢ MỚI</b>                   |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Chợ Mới            | 90200        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                               | 90201        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 90202        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 90203        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 90204        |
|           |      | 6    | TT. Chợ Mới                            | 90206        |



| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã            | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                             |              |
|           |      | 7    | X. Kiến An                  | 90207        |
|           |      | 8    | X. Mỹ Hội Đông              | 90208        |
|           |      | 9    | X. Nhơn Mỹ                  | 90209        |
|           |      | 10   | X. Kiến Thành               | 90210        |
|           |      | 11   | X. Long Điền B              | 90211        |
|           |      | 12   | X. Long Điền A              | 90212        |
|           |      | 13   | TT. Mỹ Luông                | 90213        |
|           |      | 14   | X. Tấn Mỹ                   | 90214        |
|           |      | 15   | X. Mỹ Hiệp                  | 90215        |
|           |      | 16   | X. Mỹ An                    | 90216        |
|           |      | 17   | X. Long Kiến                | 90217        |
|           |      | 18   | X. Long Giang               | 90218        |
|           |      | 19   | X. An Thạnh Trung           | 90219        |
|           |      | 20   | X. Bình Phước Xuân          | 90220        |
|           |      | 21   | X. Hội An                   | 90221        |
|           |      | 22   | X. Hòa Bình                 | 90222        |
|           |      | 23   | X. Hòa An                   | 90223        |
|           |      | 24   | BCP. Chợ Mới                | 90250        |
|           |      | 25   | BC. Mỹ Luông                | 90251        |
|           |      | 26   | BĐVHX Vàm Nao               | 90252        |
|           |      | 27   | BĐVHX Hội An                | 90253        |
|           |      | 28   | BĐVHX Bắc An Hòa            | 90254        |
|           | 3    |      | <b>HUYỆN PHÚ TÂN</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Phú Tân | 90300        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 90301        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 90302        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 90303        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 90304        |
|           |      | 6    | TT. Phú Mỹ                  | 90306        |
|           |      | 7    | X. Phú Thọ                  | 90307        |
|           |      | 8    | X. Phú An                   | 90308        |
|           |      | 9    | X. Phú Thạnh                | 90309        |
|           |      | 10   | TT. Chợ Vàm                 | 90310        |
|           |      | 11   | X. Phú Lâm                  | 90311        |
|           |      | 12   | X. Long Hoà                 | 90312        |
|           |      | 13   | X. Phú Long                 | 90313        |
|           |      | 14   | X. Phú Hiệp                 | 90314        |
|           |      | 15   | X. Hoà Lạc                  | 90315        |
|           |      | 16   | X. Phú Thành                | 90316        |
|           |      | 17   | X. Phú Xuân                 | 90317        |
|           |      | 18   | X. Hiệp Xương               | 90318        |
|           |      | 19   | X. Phú Bình                 | 90319        |
|           |      | 20   | X. Bình Thạnh Đông          | 90320        |
|           |      | 21   | X. Phú Hưng                 | 90321        |
|           |      | 22   | X. Tân Hòa                  | 90322        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã              | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                               |              |
|           |      | 23   | X. Tân Trung                  | 90323        |
|           |      | 24   | BCP. Phú Tân                  | 90350        |
|           | 4    |      | <b>THỊ XÃ TÂN CHÂU</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thị xã Tân Châu | 90400        |
|           |      | 2    | Thị ủy                        | 90401        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 90402        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 90403        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 90404        |
|           |      | 6    | P. Long Thạnh                 | 90406        |
|           |      | 7    | P. Long Hưng                  | 90407        |
|           |      | 8    | P. Long Châu                  | 90408        |
|           |      | 9    | X. Vĩnh Hòa                   | 90409        |
|           |      | 10   | X. Vĩnh Xương                 | 90410        |
|           |      | 11   | X. Phú Lộc                    | 90411        |
|           |      | 12   | X. Tân Thạnh                  | 90412        |
|           |      | 13   | X. Tân An                     | 90413        |
|           |      | 14   | X. Long An                    | 90414        |
|           |      | 15   | X. Châu Phong                 | 90415        |
|           |      | 16   | X. Lê Chánh                   | 90416        |
|           |      | 17   | X. Phú Vĩnh                   | 90417        |
|           |      | 18   | P. Long Phú                   | 90418        |
|           |      | 19   | P. Long Sơn                   | 90419        |
|           |      | 20   | BCP. Tân Châu                 | 90425        |
|           |      | 21   | BĐVHX Phú Hiệp                | 90426        |
|           | 5    |      | <b>HUYỆN AN PHÚ</b>           |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện An Phú    | 90450        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 90451        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 90452        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 90453        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 90454        |
|           |      | 6    | TT. An Phú                    | 90456        |
|           |      | 7    | X. Vĩnh Lộc                   | 90457        |
|           |      | 8    | X. Phú Hữu                    | 90458        |
|           |      | 9    | X. Khánh An                   | 90459        |
|           |      | 10   | TT. Long Bình                 | 90460        |
|           |      | 11   | X. Khánh Bình                 | 90461        |
|           |      | 12   | X. Nhơn Hội                   | 90462        |
|           |      | 13   | X. Quốc Thái                  | 90463        |
|           |      | 14   | X. Phước Hưng                 | 90464        |
|           |      | 15   | X. Phú Hội                    | 90465        |
|           |      | 16   | X. Vĩnh Hội Đông              | 90466        |
|           |      | 17   | X. Đa Phước                   | 90467        |
|           |      | 18   | X. Vĩnh Trường                | 90468        |
|           |      | 19   | X. Vĩnh Hậu                   | 90469        |
|           |      | 20   | BCP. An Phú                   | 90475        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                 | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                  |              |
|           |      | 21   | BC. Long Bình                    | 90476        |
|           |      | 22   | BC. Quốc Thái                    | 90477        |
|           |      | 23   | BDVIIIX Phú Lộc                  | 90478        |
|           | 6    |      | <b>THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Châu Đốc | 90500        |
|           |      | 2    | Thành ủy                         | 90501        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                | 90502        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                  | 90503        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc          | 90504        |
|           |      | 6    | P. Châu Phú B                    | 90506        |
|           |      | 7    | P. Châu Phú A                    | 90507        |
|           |      | 8    | P. Vĩnh Ngươn                    | 90508        |
|           |      | 9    | X. Vĩnh Tế                       | 90509        |
|           |      | 10   | P. Núi Sam                       | 90510        |
|           |      | 11   | X. Vĩnh Châu                     | 90511        |
|           |      | 12   | P. Vĩnh Mỹ                       | 90512        |
|           |      | 13   | BCP. Châu Đốc                    | 90550        |
|           |      | 14   | BC. Núi Sam                      | 90551        |
|           |      | 15   | BC. Châu Long                    | 90552        |
|           | 7    |      | <b>HUYỆN CHÂU PHÚ</b>            |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Châu Phú     | 90600        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                         | 90601        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                | 90602        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                  | 90603        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc          | 90604        |
|           |      | 6    | TT. Cái Dầu                      | 90606        |
|           |      | 7    | X. Vĩnh Thạnh Trung              | 90607        |
|           |      | 8    | X. Mỹ Phú                        | 90608        |
|           |      | 9    | X. Khánh Hòa                     | 90609        |
|           |      | 10   | X. Mỹ Đức                        | 90610        |
|           |      | 11   | X. Ô Long Vĩ                     | 90611        |
|           |      | 12   | X. Đào Hữu Cảnh                  | 90612        |
|           |      | 13   | X. Thạnh Mỹ Tây                  | 90613        |
|           |      | 14   | X. Bình Phú                      | 90614        |
|           |      | 15   | X. Bình Long                     | 90615        |
|           |      | 16   | X. Bình Chánh                    | 90616        |
|           |      | 17   | X. Bình Mỹ                       | 90617        |
|           |      | 18   | X. Bình Thủy                     | 90618        |
|           |      | 19   | BCP. Châu Phú                    | 90650        |
|           | 8    |      | <b>HUYỆN TỊNH BIÊN</b>           |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Tịnh Biên    | 90700        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                         | 90701        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                | 90702        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                  | 90703        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc          | 90704        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã               | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|--------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                |              |
|           |      | 6    | TT. Tịnh Biên                  | 90706        |
|           |      | 7    | X. An Nông                     | 90707        |
|           |      | 8    | X. An Cư                       | 90708        |
|           |      | 9    | X. An Phú                      | 90709        |
|           |      | 10   | X. Nhơn Hưng                   | 90710        |
|           |      | 11   | TT. Nhà Bàng                   | 90711        |
|           |      | 12   | X. Thới Sơn                    | 90712        |
|           |      | 13   | X. Văn Giáo                    | 90713        |
|           |      | 14   | X. Vĩnh Trung                  | 90714        |
|           |      | 15   | TT. Chi Lăng                   | 90715        |
|           |      | 16   | X. Núi Voi                     | 90716        |
|           |      | 17   | X. Tân Lợi                     | 90717        |
|           |      | 18   | X. An Hảo                      | 90718        |
|           |      | 19   | X. Tân Lập                     | 90719        |
|           |      | 20   | BCP. Tịnh Biên                 | 90750        |
|           |      | 21   | BC. Chi Lăng                   | 90751        |
|           |      | 22   | BC. Xuân Tô                    | 90752        |
|           | 9    |      | <b>HUYỆN TRI TÔN</b>           |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Tri Tôn    | 90800        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 90801        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 90802        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 90803        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 90804        |
|           |      | 6    | TT. Tri Tôn                    | 90806        |
|           |      | 7    | X. Châu Lăng                   | 90807        |
|           |      | 8    | X. Lê Trì                      | 90808        |
|           |      | 9    | TT. Ba Chúc                    | 90809        |
|           |      | 10   | X. Lạc Quới                    | 90810        |
|           |      | 11   | X. Vĩnh Gia                    | 90811        |
|           |      | 12   | X. Vĩnh Phước                  | 90812        |
|           |      | 13   | X. Lương An Trà                | 90813        |
|           |      | 14   | X. Lương Phi                   | 90814        |
|           |      | 15   | X. An Tức                      | 90815        |
|           |      | 16   | X. Núi Tô                      | 90816        |
|           |      | 17   | X. Ô Lâm                       | 90817        |
|           |      | 18   | X. Cô Tô                       | 90818        |
|           |      | 19   | X. Tà Đảnh                     | 90819        |
|           |      | 20   | X. Tân Tuyến                   | 90820        |
|           |      | 21   | BCP. Tri Tôn                   | 90850        |
|           |      | 22   | BĐVHX Ba Chúc                  | 90851        |
|           | 10   |      | <b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Châu Thành | 90900        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 90901        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 90902        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 90903        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã              | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                               |              |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 90904        |
|           |      | 6    | TT. An Châu                   | 90906        |
|           |      | 7    | X. Bình Thạnh                 | 90907        |
|           |      | 8    | X. Bình Hòa                   | 90908        |
|           |      | 9    | X. An Hòa                     | 90909        |
|           |      | 10   | X. Cần Đăng                   | 90910        |
|           |      | 11   | X. Vĩnh Hanh                  | 90911        |
|           |      | 12   | X. Vĩnh Bình                  | 90912        |
|           |      | 13   | X. Vĩnh An                    | 90913        |
|           |      | 14   | X. Tân Phú                    | 90914        |
|           |      | 15   | X. Vĩnh Nhuận                 | 90915        |
|           |      | 16   | X. Vĩnh Lợi                   | 90916        |
|           |      | 17   | X. Hòa Bình Thạnh             | 90917        |
|           |      | 18   | X. Vĩnh Thành                 | 90918        |
|           |      | 19   | BCP. Châu Thành               | 90925        |
|           | 11   |      | <b>HUYỆN THOẠI SƠN</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Thoại Sơn | 90950        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 90951        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 90952        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 90953        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 90954        |
|           |      | 6    | TT. Núi Sập                   | 90956        |
|           |      | 7    | X. Định Thành                 | 90957        |
|           |      | 8    | X. Vĩnh Khánh                 | 90958        |
|           |      | 9    | X. Vĩnh Chánh                 | 90959        |
|           |      | 10   | X. Phú Thuận                  | 90960        |
|           |      | 11   | TT. Phú Hoà                   | 90961        |
|           |      | 12   | X. Vĩnh Trạch                 | 90962        |
|           |      | 13   | X. Định Mỹ                    | 90963        |
|           |      | 14   | X. Mỹ Phú Đông                | 90964        |
|           |      | 15   | X. Vĩnh Phú                   | 90965        |
|           |      | 16   | X. Tây Phú                    | 90966        |
|           |      | 17   | X. An Bình                    | 90967        |
|           |      | 18   | X. Vọng Thê                   | 90968        |
|           |      | 19   | TT. Ốc Eo                     | 90969        |
|           |      | 20   | X. Vọng Đông                  | 90970        |
|           |      | 21   | X. Thoại Giang                | 90971        |
|           |      | 22   | X. Bình Thành                 | 90972        |
|           |      | 23   | BCP. Thoại Sơn                | 90975        |
|           |      | 24   | BC. Vọng Thê                  | 90976        |
|           |      | 25   | BC. Phú Hòa                   | 90977        |

**MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA**

| <b>Số thứ tự</b> |             |             | <b>Đối tượng gán mã</b>                      | <b>Mã bưu chính</b> |
|------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Tỉnh</b>      | <b>Quận</b> | <b>ĐTGM</b> |                                              |                     |
| (1)              | (2)         | (3)         | (4)                                          | (5)                 |
| 2                |             |             | <b>TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>                |                     |
|                  |             | 1           | BC. Trung tâm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu         | 78000               |
|                  |             | 2           | Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy                      | 78001               |
|                  |             | 3           | Ban Tổ chức tỉnh ủy                          | 78002               |
|                  |             | 4           | Ban Tuyên giáo tỉnh ủy                       | 78003               |
|                  |             | 5           | Ban Dân vận tỉnh ủy                          | 78004               |
|                  |             | 6           | Ban Nội chính tỉnh ủy                        | 78005               |
|                  |             | 7           | Đảng ủy khối cơ quan                         | 78009               |
|                  |             | 8           | Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy                 | 78010               |
|                  |             | 9           | Đảng ủy khối doanh nghiệp                    | 78011               |
|                  |             | 10          | Báo Bà Rịa - Vũng Tàu                        | 78016               |
|                  |             | 11          | Hội đồng nhân dân                            | 78021               |
|                  |             | 12          | Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội             | 78030               |
|                  |             | 13          | Tòa án nhân dân tỉnh                         | 78035               |
|                  |             | 14          | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                  | 78036               |
|                  |             | 15          | Kiểm toán nhà nước tại khu vực VIII          | 78037               |
|                  |             | 16          | Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân | 78040               |
|                  |             | 17          | Sở Công Thương                               | 78041               |
|                  |             | 18          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                        | 78042               |
|                  |             | 19          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội          | 78043               |
|                  |             | 20          | Sở Ngoại vụ                                  | 78044               |
|                  |             | 21          | Sở Tài chính                                 | 78045               |
|                  |             | 22          | Sở Thông tin và Truyền thông                 | 78046               |
|                  |             | 23          | Sở Văn hoá và Thể thao                       | 78047               |
|                  |             | 24          | Sở Du lịch                                   | 78048               |
|                  |             | 25          | Công an tỉnh                                 | 78049               |
|                  |             | 26          | Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy             | 78050               |
|                  |             | 27          | Sở Nội vụ                                    | 78051               |
|                  |             | 28          | Sở Tư pháp                                   | 78052               |
|                  |             | 29          | Sở Giáo dục và Đào tạo                       | 78053               |
|                  |             | 30          | Sở Giao thông vận tải                        | 78054               |
|                  |             | 31          | Sở Khoa học và Công nghệ                     | 78055               |
|                  |             | 32          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 78056               |
|                  |             | 33          | Sở Tài nguyên và Môi trường                  | 78057               |
|                  |             | 34          | Sở Xây dựng                                  | 78058               |
|                  |             | 35          | Sở Y tế                                      | 78060               |
|                  |             | 36          | Bộ chỉ huy Quân sự                           | 78061               |
|                  |             | 37          | Ban Dân tộc                                  | 78062               |
|                  |             | 38          | Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh            | 78063               |
|                  |             | 39          | Thanh tra tỉnh                               | 78064               |
|                  |             | 40          | Trường chính trị tỉnh                        | 78065               |
|                  |             | 41          | Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam   | 78066               |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                       | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                        |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                                    | (5)          |
|           |      | 42   | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh     | 78067        |
|           |      | 43   | Bảo hiểm xã hội tỉnh                   | 78070        |
|           |      | 44   | Cục Thuế                               | 78078        |
|           |      | 45   | Cục Hải quan                           | 78079        |
|           |      | 46   | Cục Thống kê                           | 78080        |
|           |      | 47   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                  | 78081        |
|           |      | 48   | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật | 78085        |
|           |      | 49   | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 78086        |
|           |      | 50   | Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật   | 78087        |
|           |      | 51   | Liên đoàn Lao động tỉnh                | 78088        |
|           |      | 52   | Hội Nông dân tỉnh                      | 78089        |
|           |      | 53   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh           | 78090        |
|           |      | 54   | Tỉnh Đoàn                              | 78091        |
|           |      | 55   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 78092        |
|           |      | 56   | Hội Cựu chiến binh tỉnh                | 78093        |
|           | 1    |      | <b>THÀNH PHỐ BÀ RỊA</b>                |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Bà Rịa         | 78100        |
|           |      | 2    | Thành ủy                               | 78101        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 78102        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 78103        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 78104        |
|           |      | 6    | P. Phước Hiệp                          | 78106        |
|           |      | 7    | P. Phước Trung                         | 78107        |
|           |      | 8    | P. Phước Nguyên                        | 78108        |
|           |      | 9    | P. Long Toàn                           | 78109        |
|           |      | 10   | P. Long Tâm                            | 78110        |
|           |      | 11   | X. Long Phước                          | 78111        |
|           |      | 12   | X. Hòa Long                            | 78112        |
|           |      | 13   | X. Tân Hưng                            | 78113        |
|           |      | 14   | P. Phước Hưng                          | 78114        |
|           |      | 15   | P. Kim Dinh                            | 78115        |
|           |      | 16   | P. Long Hương                          | 78116        |
|           |      | 17   | BCP. Bà Rịa                            | 78150        |
|           |      | 18   | BC. Kim Hải                            | 78151        |
|           |      | 19   | BC. Hòa Long                           | 78152        |
|           |      | 20   | BC. Trung Tâm Hành Chính               | 78154        |
|           |      | 21   | BC. HCC Bà Rịa                         | 78198        |
|           | 2    |      | <b>THÀNH PHỐ VŨNG TÀU</b>              |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Vũng Tàu       | 78200        |
|           |      | 2    | Thành ủy                               | 78201        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 78202        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 78203        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 78204        |
|           |      | 6    | P. 1                                   | 78206        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                 | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                  |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                              | (5)          |
|           |      | 7    | P. 2                             | 78207        |
|           |      | 8    | P. 3                             | 78208        |
|           |      | 9    | P. 4                             | 78209        |
|           |      | 10   | P. Thắng Tam                     | 78210        |
|           |      | 11   | P. 8                             | 78211        |
|           |      | 12   | P. 7                             | 78212        |
|           |      | 13   | P. Thắng Nhì                     | 78213        |
|           |      | 14   | P. 5                             | 78214        |
|           |      | 15   | P. 9                             | 78215        |
|           |      | 16   | P. Nguyễn An Ninh                | 78216        |
|           |      | 17   | P. 10                            | 78217        |
|           |      | 18   | P. Thắng Nhất                    | 78218        |
|           |      | 19   | P. Rạch Dừa                      | 78219        |
|           |      | 20   | P. 11                            | 78220        |
|           |      | 21   | P. 12                            | 78221        |
|           |      | 22   | X. Long Sơn                      | 78222        |
|           |      | 23   | BCP. Bà Rịa - Vũng Tàu           | 78250        |
|           |      | 24   | BC. Phường 1                     | 78251        |
|           |      | 25   | BC. Bãi Trước                    | 78252        |
|           |      | 26   | BC. Kinh doanh tiếp thị Vũng Tàu | 78253        |
|           |      | 27   | BC. TMDT Vũng Tàu                | 78254        |
|           |      | 28   | BC. 5 Tầng                       | 78255        |
|           |      | 29   | BC. Bến Đình                     | 78256        |
|           |      | 30   | BC. Bến Đá                       | 78257        |
|           |      | 31   | BC. 18 Tầng                      | 78258        |
|           |      | 32   | BC. Chí Linh                     | 78259        |
|           |      | 33   | BC. Thắng Nhất                   | 78260        |
|           |      | 34   | BC. Phước Thắng                  | 78261        |
|           |      | 35   | BC. Long Sơn                     | 78262        |
|           |      | 36   | BC. HCC Vũng Tàu                 | 78298        |
|           |      | 37   | BC. Hệ 1 Bà Rịa - Vũng Tàu       | 78299        |
|           | 3    |      | <b>HUYỆN ĐẤT ĐỎ</b>              |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Đất Đỏ       | 78300        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                         | 78301        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                | 78302        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                  | 78303        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc          | 78304        |
|           |      | 6    | TT. Đất Đỏ                       | 78306        |
|           |      | 7    | X. Phước Long Thọ                | 78307        |
|           |      | 8    | X. Long Tân                      | 78308        |
|           |      | 9    | X. Láng Dài                      | 78309        |
|           |      | 10   | X. Lộc An                        | 78310        |
|           |      | 11   | X. Phước Hội                     | 78311        |
|           |      | 12   | X. Long Mỹ                       | 78312        |



| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã              | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                               |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                           | (5)          |
|           |      | 13   | TT. Phước Hải                 | 78313        |
|           |      | 14   | BCP. Đất Đỏ                   | 78350        |
|           |      | 15   | BC. Phước Hải                 | 78351        |
|           | 4    |      | <b>HUYỆN LONG ĐIỀN</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Long Điền | 78400        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 78401        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 78402        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 78403        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 78404        |
|           |      | 6    | TT. Long Điền                 | 78406        |
|           |      | 7    | X. An Nhứt                    | 78407        |
|           |      | 8    | X. An Ngãi                    | 78408        |
|           |      | 9    | X. Tam Phước                  | 78409        |
|           |      | 10   | X. Phước Hưng                 | 78410        |
|           |      | 11   | X. Phước Tỉnh                 | 78411        |
|           |      | 12   | TT. Long Hải                  | 78412        |
|           |      | 13   | BCP. Long Điền                | 78450        |
|           |      | 14   | BC. Lò Vôi                    | 78451        |
|           |      | 15   | BC. Phước Tỉnh                | 78452        |
|           |      | 16   | BC. Long Hải                  | 78453        |
|           | 5    |      | <b>HUYỆN XUYỀN MỘC</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Xuyên Mộc | 78500        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 78501        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 78502        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 78503        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 78504        |
|           |      | 6    | TT. Phước Bửu                 | 78506        |
|           |      | 7    | X. Phước Thuận                | 78507        |
|           |      | 8    | X. Bông Trang                 | 78508        |
|           |      | 9    | X. Bưng Riềng                 | 78509        |
|           |      | 10   | X. Bình Châu                  | 78510        |
|           |      | 11   | X. Hòa Hội                    | 78511        |
|           |      | 12   | X. Hòa Hiệp                   | 78512        |
|           |      | 13   | X. Tân Lâm                    | 78513        |
|           |      | 14   | X. Bàu Lâm                    | 78514        |
|           |      | 15   | X. Hòa Hưng                   | 78515        |
|           |      | 16   | X. Hòa Bình                   | 78516        |
|           |      | 17   | X. Phước Tân                  | 78517        |
|           |      | 18   | X. Xuyên Mộc                  | 78518        |
|           |      | 19   | BCP. Xuyên Mộc                | 78550        |
|           |      | 20   | BC. Bình Châu                 | 78551        |
|           |      | 21   | BC. Hòa Hiệp                  | 78552        |
|           |      | 22   | BC. Bàu Lâm                   | 78553        |
|           |      | 23   | BC. Hòa Bình                  | 78554        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã              | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                               |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                           | (5)          |
|           | 6    |      | <b>HUYỆN CHÂU ĐỨC</b>         |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Châu Đức  | 78600        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 78601        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 78602        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 78603        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 78604        |
|           |      | 6    | TT. Ngãi Giao                 | 78606        |
|           |      | 7    | X. Bình Giã                   | 78607        |
|           |      | 8    | X. Bình Trung                 | 78608        |
|           |      | 9    | X. Quảng Thành                | 78609        |
|           |      | 10   | X. Xà Bang                    | 78610        |
|           |      | 11   | X. Kim Long                   | 78611        |
|           |      | 12   | X. Cù Bị                      | 78612        |
|           |      | 13   | X. Bàu Chinh                  | 78613        |
|           |      | 14   | X. Láng Lớn                   | 78614        |
|           |      | 15   | X. Bình Ba                    | 78615        |
|           |      | 16   | X. Suối Nghệ                  | 78616        |
|           |      | 17   | X. Nghĩa Thành                | 78617        |
|           |      | 18   | X. Đá Bạc                     | 78618        |
|           |      | 19   | X. Xuân Sơn                   | 78619        |
|           |      | 20   | X. Sơn Bình                   | 78620        |
|           |      | 21   | X. Suối Rao                   | 78621        |
|           |      | 22   | BCP. Châu Đức                 | 78650        |
|           |      | 23   | BC. Kim Long                  | 78651        |
|           |      | 24   | BC. Suối Nghệ                 | 78652        |
|           |      | 25   | BC. Sơn Bình                  | 78653        |
|           | 7    |      | <b>HUYỆN TÂN THÀNH</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Tân Thành | 78700        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 78701        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 78702        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 78703        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 78704        |
|           |      | 6    | TT. Phú Mỹ                    | 78706        |
|           |      | 7    | X. Mỹ Xuân                    | 78707        |
|           |      | 8    | X. Hắc Dịch                   | 78708        |
|           |      | 9    | X. Sông Xoài                  | 78709        |
|           |      | 10   | X. Tóc Tiên                   | 78710        |
|           |      | 11   | X. Tân Phước                  | 78711        |
|           |      | 12   | X. Châu Pha                   | 78712        |
|           |      | 13   | X. Tân Hoà                    | 78713        |
|           |      | 14   | X. Tân Hải                    | 78714        |
|           |      | 15   | X. Phước Hòa                  | 78715        |
|           |      | 16   | BCP. Tân Thành                | 78750        |
|           |      | 17   | BC. KHL Tân Thành             | 78751        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã            | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                             |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                         | (5)          |
|           |      | 18   | BC. Phú Mỹ                  | 78752        |
|           |      | 19   | BC. Mỹ Xuân                 | 78753        |
|           |      | 20   | BC. Mỹ Xuân A               | 78754        |
|           |      | 21   | BC. Hắc Dịch                | 78755        |
|           |      | 22   | BC. Sông Xoài               | 78756        |
|           |      | 23   | BC. Tân Phước               | 78757        |
|           |      | 24   | BC. Hội Bài                 | 78758        |
|           |      | 25   | BC. Phước Hòa               | 78759        |
|           | 8    |      | <b>HUYỆN CÔN ĐẢO</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Côn Đảo | 78800        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 78801        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 78802        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 78803        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 78804        |
|           |      | 6    | BCP. Côn Đảo                | 78850        |
|           |      | 7    | BC. Bến Đầm                 | 78851        |

## MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                             | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                              |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                                          | (5)          |
| 3         |      |      | <b>TỈNH BẮC GIANG</b>                        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm tỉnh Bắc Giang                 | 26000        |
|           |      | 2    | Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy                      | 26001        |
|           |      | 3    | Ban Tổ chức tỉnh ủy                          | 26002        |
|           |      | 4    | Ban Tuyên giáo tỉnh ủy                       | 26003        |
|           |      | 5    | Ban Dân vận tỉnh ủy                          | 26004        |
|           |      | 6    | Ban Nội chính tỉnh ủy                        | 26005        |
|           |      | 7    | Đảng ủy khối cơ quan                         | 26009        |
|           |      | 8    | Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy                 | 26010        |
|           |      | 9    | Đảng ủy khối doanh nghiệp                    | 26011        |
|           |      | 10   | Báo Bắc Giang                                | 26016        |
|           |      | 11   | Hội đồng nhân dân                            | 26021        |
|           |      | 12   | Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội             | 26030        |
|           |      | 13   | Tòa án nhân dân tỉnh                         | 26035        |
|           |      | 14   | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                  | 26036        |
|           |      | 15   | Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân | 26040        |
|           |      | 16   | Sở Công Thương                               | 26041        |
|           |      | 17   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                        | 26042        |
|           |      | 18   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội          | 26043        |
|           |      | 19   | Sở Ngoại vụ                                  | 26044        |
|           |      | 20   | Sở Tài chính                                 | 26045        |
|           |      | 21   | Sở Thông tin và Truyền thông                 | 26046        |
|           |      | 22   | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch              | 26047        |
|           |      | 23   | Công an tỉnh                                 | 26049        |
|           |      | 24   | Sở Nội vụ                                    | 26051        |
|           |      | 25   | Sở Tư pháp                                   | 26052        |
|           |      | 26   | Sở Giáo dục và Đào tạo                       | 26053        |
|           |      | 27   | Sở Giao thông vận tải                        | 26054        |
|           |      | 28   | Sở Khoa học và Công nghệ                     | 26055        |
|           |      | 29   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 26056        |
|           |      | 30   | Sở Tài nguyên và Môi trường                  | 26057        |
|           |      | 31   | Sở Xây dựng                                  | 26058        |
|           |      | 32   | Sở Y tế                                      | 26060        |
|           |      | 33   | Bộ chỉ huy Quân sự                           | 26061        |
|           |      | 34   | Ban Dân tộc                                  | 26062        |
|           |      | 35   | Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh            | 26063        |
|           |      | 36   | Thanh tra tỉnh                               | 26064        |
|           |      | 37   | Trường chính trị tỉnh                        | 26065        |
|           |      | 38   | Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam   | 26066        |
|           |      | 39   | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh           | 26067        |
|           |      | 40   | Bảo hiểm xã hội tỉnh                         | 26070        |
|           |      | 41   | Cục Thuế                                     | 26078        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                       | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                        |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                                    | (5)          |
|           |      | 42   | Cục Hải quan                           | 26079        |
|           |      | 43   | Cục Thống kê                           | 26080        |
|           |      | 44   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                  | 26081        |
|           |      | 45   | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật | 26085        |
|           |      | 46   | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 26086        |
|           |      | 47   | Hội Văn học nghệ thuật                 | 26087        |
|           |      | 48   | Liên đoàn Lao động tỉnh                | 26088        |
|           |      | 49   | Hội Nông dân tỉnh                      | 26089        |
|           |      | 50   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh           | 26090        |
|           |      | 51   | Tỉnh Đoàn                              | 26091        |
|           |      | 52   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 26092        |
|           |      | 53   | Hội Cựu chiến binh tỉnh                | 26093        |
|           | 1    |      | <b>THÀNH PHỐ BẮC GIANG</b>             |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Bắc Giang      | 26100        |
|           |      | 2    | Thành ủy                               | 26101        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 26102        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 26103        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 26104        |
|           |      | 6    | P. Trần Phú                            | 26106        |
|           |      | 7    | P. Ngô Quyền                           | 26107        |
|           |      | 8    | P. Xương Giang                         | 26108        |
|           |      | 9    | P. Thọ Xương                           | 26109        |
|           |      | 10   | P. Trần Nguyên Hân                     | 26110        |
|           |      | 11   | P. Mỹ Độ                               | 26111        |
|           |      | 12   | X. Song Mai                            | 26112        |
|           |      | 13   | P. Đa Mai                              | 26113        |
|           |      | 14   | X. Tân Mỹ                              | 26114        |
|           |      | 15   | X. Song Khê                            | 26115        |
|           |      | 16   | X. Đồng Sơn                            | 26116        |
|           |      | 17   | X. Tân Tiến                            | 26117        |
|           |      | 18   | P. Lê Lợi                              | 26118        |
|           |      | 19   | P. Hoàng Văn Thụ                       | 26119        |
|           |      | 20   | P. Đình Kế                             | 26120        |
|           |      | 21   | X. Đình Trì                            | 26121        |
|           |      | 22   | BCP. Bắc Giang                         | 26130        |
|           |      | 23   | BC. Đình Kế                            | 26131        |
|           |      | 24   | BC. Nguyễn Văn Cừ                      | 26132        |
|           |      | 25   | BC. Xương Giang                        | 26133        |
|           |      | 26   | BC. HCC Bắc Giang                      | 26148        |
|           |      | 27   | BC. Hệ 1 Bắc Giang                     | 26149        |
|           | 2    |      | <b>HUYỆN VIỆT YÊN</b>                  |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Việt Yên           | 26150        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                               | 26151        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 26152        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã             | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                              |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                          | (5)          |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 26153        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 26154        |
|           |      | 6    | TT. Bích Động                | 26156        |
|           |      | 7    | X. Nghĩa Trung               | 26157        |
|           |      | 8    | X. Minh Đức                  | 26158        |
|           |      | 9    | X. Thượng Lan                | 26159        |
|           |      | 10   | X. Việt Tiến                 | 26160        |
|           |      | 11   | X. Hương Mai                 | 26161        |
|           |      | 12   | X. Tự Lạn                    | 26162        |
|           |      | 13   | X. Bích Sơn                  | 26163        |
|           |      | 14   | X. Trung Sơn                 | 26164        |
|           |      | 15   | X. Tiên Sơn                  | 26165        |
|           |      | 16   | X. Vân Hà                    | 26166        |
|           |      | 17   | X. Ninh Sơn                  | 26167        |
|           |      | 18   | X. Quảng Minh                | 26168        |
|           |      | 19   | TT. Nénh                     | 26169        |
|           |      | 20   | X. Quang Châu                | 26170        |
|           |      | 21   | X. Vân Trung                 | 26171        |
|           |      | 22   | X. Hoàng Ninh                | 26172        |
|           |      | 23   | X. Tăng Tiến                 | 26173        |
|           |      | 24   | X. Hồng Thái                 | 26174        |
|           |      | 25   | BCP. Việt Yên                | 26180        |
|           |      | 26   | BC. KCN Đình Trám            | 26181        |
|           |      | 27   | BC. Sen Hồ                   | 26182        |
|           |      | 28   | BC. Hồng Thái                | 26183        |
|           | 3    |      | <b>HUYỆN YÊN DŨNG</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Yên Dũng | 26200        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                     | 26201        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 26202        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 26203        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 26204        |
|           |      | 6    | TT. Neo                      | 26206        |
|           |      | 7    | X. Cảnh Thụy                 | 26207        |
|           |      | 8    | X. Tiến Dũng                 | 26208        |
|           |      | 9    | X. Lãng Sơn                  | 26209        |
|           |      | 10   | X. Đức Giang                 | 26210        |
|           |      | 11   | X. Trí Yên                   | 26211        |
|           |      | 12   | X. Quỳnh Sơn                 | 26212        |
|           |      | 13   | X. Lão Hộ                    | 26213        |
|           |      | 14   | X. Tân An                    | 26214        |
|           |      | 15   | TT. Tân Dân                  | 26215        |
|           |      | 16   | X. Hương Gián                | 26216        |
|           |      | 17   | X. Xuân Phú                  | 26217        |
|           |      | 18   | X. Tân Liễu                  | 26218        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã            | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                             |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                         | (5)          |
|           |      | 19   | X. Tiền Phong               | 26219        |
|           |      | 20   | X. Nội Hoàng                | 26220        |
|           |      | 21   | X. Yên Lư                   | 26221        |
|           |      | 22   | X. Nham Sơn                 | 26222        |
|           |      | 23   | X. Thắng Cương              | 26223        |
|           |      | 24   | X. Tư Mại                   | 26224        |
|           |      | 25   | X. Đồng Phúc                | 26225        |
|           |      | 26   | X. Đồng Việt                | 26226        |
|           |      | 27   | BCP. Yên Dũng               | 26250        |
|           |      | 28   | BC. Nham Biền               | 26251        |
|           |      | 29   | BC. Thanh Vân               | 26252        |
|           |      | 30   | BC. Chợ Quỳnh               | 26253        |
|           |      | 31   | BC. Tân Dân                 | 26254        |
|           | 4    |      | <b>HUYỆN LỤC NAM</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Lục Nam | 26300        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 26301        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 26302        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 26303        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 26304        |
|           |      | 6    | TT. Đồi Ngô                 | 26306        |
|           |      | 7    | X. Tiên Hưng                | 26307        |
|           |      | 8    | X. Tiên Nha                 | 26308        |
|           |      | 9    | X. Đông Hưng                | 26309        |
|           |      | 10   | X. Đông Phú                 | 26310        |
|           |      | 11   | X. Tam Dị                   | 26311        |
|           |      | 12   | X. Bảo Sơn                  | 26312        |
|           |      | 13   | X. Bảo Đài                  | 26313        |
|           |      | 14   | X. Thanh Lâm                | 26314        |
|           |      | 15   | X. Phương Sơn               | 26315        |
|           |      | 16   | X. Chu Điện                 | 26316        |
|           |      | 17   | X. Lan Mẫu                  | 26317        |
|           |      | 18   | X. Yên Sơn                  | 26318        |
|           |      | 19   | X. Vũ Xá                    | 26319        |
|           |      | 19   | X. Đan Hội                  | 26320        |
|           |      | 21   | X. Cẩm Lý                   | 26321        |
|           |      | 22   | X. Bắc Lũng                 | 26322        |
|           |      | 23   | X. Khám Lạng                | 26323        |
|           |      | 24   | X. Huyền Sơn                | 26324        |
|           |      | 25   | TT. Lục Nam                 | 26325        |
|           |      | 26   | X. Cương Sơn                | 26326        |
|           |      | 27   | X. Nghĩa Phương             | 26327        |
|           |      | 28   | X. Trường Giang             | 26328        |
|           |      | 29   | X. Vô Tranh                 | 26329        |
|           |      | 30   | X. Trường Sơn               | 26330        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã             | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                              |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                          | (5)          |
|           |      | 31   | X. Bình Sơn                  | 26331        |
|           |      | 32   | X. Lục Sơn                   | 26332        |
|           |      | 33   | BCP. Lục Nam                 | 26350        |
|           |      | 34   | BC. Chợ Sắn                  | 26351        |
|           |      | 35   | BC. Suối Mỡ                  | 26352        |
|           | 5    |      | <b>HUYỆN SƠN ĐỘNG</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Sơn Động | 26400        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                     | 26401        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 26402        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 26403        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 26404        |
|           |      | 6    | TT. An Châu                  | 26406        |
|           |      | 7    | X. An Lập                    | 26407        |
|           |      | 8    | X. Lệ Viễn                   | 26408        |
|           |      | 9    | X. Vĩnh Khương               | 26409        |
|           |      | 10   | X. Vân Sơn                   | 26410        |
|           |      | 11   | X. Hữu Sắn                   | 26411        |
|           |      | 12   | X. Thạch Sơn                 | 26412        |
|           |      | 13   | X. Phúc Thắng                | 26413        |
|           |      | 14   | X. Quế Sơn                   | 26414        |
|           |      | 15   | X. Chiên Sơn                 | 26415        |
|           |      | 16   | X. Giáo Liêm                 | 26416        |
|           |      | 17   | X. Cẩm Đàn                   | 26417        |
|           |      | 18   | X. Yên Định                  | 26418        |
|           |      | 19   | X. An Bá                     | 26419        |
|           |      | 20   | X. An Châu                   | 26420        |
|           |      | 21   | X. An Lạc                    | 26421        |
|           |      | 22   | X. Dương Hưu                 | 26422        |
|           |      | 23   | X. Long Sơn                  | 26423        |
|           |      | 24   | X. Bồng Am                   | 26424        |
|           |      | 25   | X. Tuấn Đạo                  | 26425        |
|           |      | 26   | X. Tuấn Mậu                  | 26426        |
|           |      | 27   | TT. Thanh Sơn                | 26427        |
|           |      | 28   | X. Thanh Luận                | 26428        |
|           |      | 29   | BCP. Sơn Động                | 26450        |
|           |      | 30   | ĐBĐVHX Đồng Rì               | 26451        |
|           | 6    |      | <b>HUYỆN LỤC NGẠN</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Lục Ngạn | 26500        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                     | 26501        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 26502        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 26503        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 26504        |
|           |      | 6    | TT. Chũ                      | 26506        |
|           |      | 7    | X. Phi Điền                  | 26507        |



| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã               | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|--------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                            | (5)          |
|           |      | 8    | X. Nghĩa Hồ                    | 26508        |
|           |      | 9    | X. Tân Quang                   | 26509        |
|           |      | 10   | X. Đồng Cốc                    | 26510        |
|           |      | 11   | X. Tân Hoa                     | 26511        |
|           |      | 12   | X. Biên Động                   | 26512        |
|           |      | 13   | X. Kim Sơn                     | 26513        |
|           |      | 14   | X. Xa Lý                       | 26514        |
|           |      | 15   | X. Phong Minh                  | 26515        |
|           |      | 16   | X. Phong Vân                   | 26516        |
|           |      | 17   | X. Tân Sơn                     | 26517        |
|           |      | 18   | X. Cẩm Sơn                     | 26518        |
|           |      | 19   | X. Sơn Hải                     | 26519        |
|           |      | 20   | X. Hộ Đáp                      | 26520        |
|           |      | 21   | X. Biên Sơn                    | 26521        |
|           |      | 22   | X. Giáp Sơn                    | 26522        |
|           |      | 23   | X. Hồng Giang                  | 26523        |
|           |      | 24   | X. Thanh Hải                   | 26524        |
|           |      | 25   | X. Kiên Thành                  | 26525        |
|           |      | 26   | X. Kiên Lao                    | 26526        |
|           |      | 27   | X. Quý Sơn                     | 26527        |
|           |      | 28   | X. Trù Hựu                     | 26528        |
|           |      | 29   | X. Nam Dương                   | 26529        |
|           |      | 30   | X. Mỹ An                       | 26530        |
|           |      | 31   | X. Phượng Sơn                  | 26531        |
|           |      | 32   | X. Tân Mộc                     | 26532        |
|           |      | 33   | X. Tân Lập                     | 26533        |
|           |      | 34   | X. Đèo Già                     | 26534        |
|           |      | 35   | X. Phú Nhuận                   | 26535        |
|           |      | 36   | BCP. Lục Ngạn                  | 26550        |
|           |      | 37   | BC. Biên Động                  | 26551        |
|           |      | 38   | BC. Phố Kim                    | 26552        |
|           |      | 39   | BC. Đình Kim                   | 26553        |
|           | 7    |      | <b>HUYỆN LẠNG GIANG</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Lạng Giang | 26600        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 26601        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 26602        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 26603        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 26604        |
|           |      | 6    | TT. Vôi                        | 26606        |
|           |      | 7    | X. Yên Mỹ                      | 26607        |
|           |      | 8    | X. Tân Hưng                    | 26608        |
|           |      | 9    | X. Hương Sơn                   | 26609        |
|           |      | 10   | TT. Kép                        | 26610        |
|           |      | 11   | X. Quang Thịnh                 | 26611        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã            | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                             |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                         | (5)          |
|           |      | 12   | X. Nghĩa Hòa                | 26612        |
|           |      | 13   | X. Nghĩa Hưng               | 26613        |
|           |      | 14   | X. Đào Mỹ                   | 26614        |
|           |      | 15   | X. An Hà                    | 26615        |
|           |      | 16   | X. Tân Thịnh                | 26616        |
|           |      | 17   | X. Hương Lạc                | 26617        |
|           |      | 18   | X. Tiên Lục                 | 26618        |
|           |      | 19   | X. Mỹ Hà                    | 26619        |
|           |      | 20   | X. Dương Đức                | 26620        |
|           |      | 21   | X. Tân Thanh                | 26621        |
|           |      | 22   | X. Mỹ Thái                  | 26622        |
|           |      | 23   | X. Xuân Hương               | 26623        |
|           |      | 24   | X. Phi Mô                   | 26624        |
|           |      | 25   | X. Xương Lâm                | 26625        |
|           |      | 26   | X. Tân Dĩnh                 | 26626        |
|           |      | 27   | X. Thái Đào                 | 26627        |
|           |      | 28   | X. Đại Lâm                  | 26628        |
|           |      | 29   | BCP. Lạng Giang             | 26650        |
|           |      | 30   | BC. Kép                     | 26651        |
|           |      | 31   | BC. Quang Thịnh             | 26652        |
|           |      | 32   | BC. Phố Giò                 | 26653        |
|           |      | 33   | ĐBĐVHX Nông Trường Cam      | 26654        |
|           | 8    |      | <b>HUYỆN YÊN THẾ</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Yên Thế | 26700        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 26701        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 26702        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 26703        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 26704        |
|           |      | 6    | TT. Cầu Gồ                  | 26706        |
|           |      | 7    | X. Đồng Tâm                 | 26707        |
|           |      | 8    | X. Hồng Kỳ                  | 26708        |
|           |      | 9    | X. Đồng Hưu                 | 26709        |
|           |      | 10   | X. Đồng Vương               | 26710        |
|           |      | 11   | X. Đồng Tiến                | 26711        |
|           |      | 12   | X. Canh Nậu                 | 26712        |
|           |      | 13   | X. Xuân Lương               | 26713        |
|           |      | 14   | X. Tam Tiến                 | 26714        |
|           |      | 15   | X. Tam Hiệp                 | 26715        |
|           |      | 16   | X. Tiến Thắng               | 26716        |
|           |      | 17   | X. An Thượng                | 26717        |
|           |      | 18   | X. Tân Hiệp                 | 26718        |
|           |      | 19   | X. Phồn Xương               | 26719        |
|           |      | 20   | X. Đồng Lạc                 | 26720        |
|           |      | 21   | X. Tân Sỏi                  | 26721        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã            | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                             |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                         | (5)          |
|           |      | 22   | X. Bồ Hạ                    | 26722        |
|           |      | 23   | TT. Bồ Hạ                   | 26723        |
|           |      | 23   | X. Đồng Kỳ                  | 26724        |
|           |      | 24   | X. Hương Vĩ                 | 26725        |
|           |      | 25   | X. Đông Sơn                 | 26726        |
|           |      | 26   | BCP. Yên Thế                | 26750        |
|           |      | 27   | BC. Mỏ Trạng                | 26751        |
|           |      | 28   | BC. Bồ Hạ                   | 26752        |
|           | 9    |      | <b>HUYỆN TÂN YÊN</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Tân Yên | 26800        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 26801        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 26802        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 26803        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 26804        |
|           |      | 6    | TT. Cao Thượng              | 26806        |
|           |      | 7    | X. Cao Thượng               | 26807        |
|           |      | 8    | X. Hợp Đức                  | 26808        |
|           |      | 9    | X. Phúc Hòa                 | 26809        |
|           |      | 10   | X. Tân Trung                | 26810        |
|           |      | 11   | TT. Nhã Nam                 | 26811        |
|           |      | 12   | X. Nhã Nam                  | 26812        |
|           |      | 13   | X. Lan Giới                 | 26813        |
|           |      | 14   | X. Đại Hóa                  | 26814        |
|           |      | 15   | X. Quang Tiến               | 26815        |
|           |      | 16   | X. An Dương                 | 26816        |
|           |      | 17   | X. Liên Sơn                 | 26817        |
|           |      | 18   | X. Cao Xá                   | 26818        |
|           |      | 19   | X. Ngọc Châu                | 26819        |
|           |      | 20   | X. Song Vân                 | 26820        |
|           |      | 21   | X. Lam Cốt                  | 26821        |
|           |      | 22   | X. Phúc Sơn                 | 26822        |
|           |      | 23   | X. Việt Ngọc                | 26823        |
|           |      | 24   | X. Ngọc Vân                 | 26824        |
|           |      | 25   | X. Ngọc Thiện               | 26825        |
|           |      | 26   | X. Ngọc Lý                  | 26826        |
|           |      | 27   | X. Việt Lập                 | 26827        |
|           |      | 28   | X. Quế Nham                 | 26828        |
|           |      | 29   | X. Liên Chung               | 26829        |
|           |      | 30   | BCP. Tân Yên                | 26850        |
|           |      | 31   | BC. Nhã Nam                 | 26851        |
|           |      | 32   | BC. Phúc Sơn                | 26852        |
|           |      | 33   | BC. Kim Trạng               | 26853        |
|           |      | 34   | BC. Quảng Phúc              | 26854        |
|           | 10   |      | <b>HUYỆN HIỆP HÒA</b>       |              |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã             | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                              |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                          | (5)          |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Hiệp Hòa | 26900        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                     | 26901        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 26902        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 26903        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 26904        |
|           |      | 6    | TT. Thắng                    | 26906        |
|           |      | 7    | X. Ngọc Sơn                  | 26907        |
|           |      | 8    | X. Hoàng Thanh               | 26908        |
|           |      | 9    | X. Hoàng Lương               | 26909        |
|           |      | 10   | X. Thanh Vân                 | 26910        |
|           |      | 11   | X. Đồng Tân                  | 26911        |
|           |      | 12   | X. Hoàng Vân                 | 26912        |
|           |      | 13   | X. Hoàng An                  | 26913        |
|           |      | 14   | X. Đức Thắng                 | 26914        |
|           |      | 15   | X. Thái Sơn                  | 26915        |
|           |      | 16   | X. Hòa Sơn                   | 26916        |
|           |      | 17   | X. Quang Minh                | 26917        |
|           |      | 18   | X. Hùng Sơn                  | 26918        |
|           |      | 19   | X. Đại Thành                 | 26919        |
|           |      | 20   | X. Hợp Thịnh                 | 26920        |
|           |      | 21   | X. Thường Thắng              | 26921        |
|           |      | 22   | X. Danh Thắng                | 26922        |
|           |      | 23   | X. Mai Trung                 | 26923        |
|           |      | 24   | X. Xuân Cầm                  | 26924        |
|           |      | 25   | X. Bắc Lý                    | 26925        |
|           |      | 26   | X. Hương Lâm                 | 26926        |
|           |      | 27   | X. Mai Đình                  | 26927        |
|           |      | 28   | X. Châu Minh                 | 26928        |
|           |      | 29   | X. Đông Lễ                   | 26929        |
|           |      | 30   | X. Đoàn Bái                  | 26930        |
|           |      | 31   | X. Lương Phong               | 26931        |
|           |      | 32   | BCP. Hiệp Hòa                | 26950        |
|           |      | 33   | BC. Phố Hoa                  | 26951        |
|           |      | 34   | BĐVHX Bách Nhẫn              | 26952        |

**MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA**

| <b>Số thứ tự</b> |             |             | <b>Đối tượng gán mã</b>                      | <b>Mã bưu chính</b> |
|------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Tỉnh</b>      | <b>Quận</b> | <b>ĐTGM</b> |                                              |                     |
| (1)              | (2)         | (3)         | (4)                                          | (5)                 |
| 4                |             |             | <b>TỈNH BẮC KẠN</b>                          |                     |
|                  |             | 1           | BC. Trung tâm tỉnh Bắc Kạn                   | 23000               |
|                  |             | 2           | Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy                      | 23001               |
|                  |             | 3           | Ban Tổ chức tỉnh ủy                          | 23002               |
|                  |             | 4           | Ban Tuyên giáo tỉnh ủy                       | 23003               |
|                  |             | 5           | Ban Dân vận tỉnh ủy                          | 23004               |
|                  |             | 6           | Ban Nội chính tỉnh ủy                        | 23005               |
|                  |             | 7           | Đảng ủy khối cơ quan                         | 23009               |
|                  |             | 8           | Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy                 | 23010               |
|                  |             | 9           | Đảng ủy khối doanh nghiệp                    | 23011               |
|                  |             | 10          | Báo Bắc Kạn                                  | 23016               |
|                  |             | 11          | Hội đồng nhân dân                            | 23021               |
|                  |             | 12          | Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội             | 23030               |
|                  |             | 13          | Tòa án nhân dân tỉnh                         | 23035               |
|                  |             | 14          | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                  | 23036               |
|                  |             | 15          | Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân | 23040               |
|                  |             | 16          | Sở Công Thương                               | 23041               |
|                  |             | 17          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                        | 23042               |
|                  |             | 18          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội          | 23043               |
|                  |             | 19          | Sở Tài chính                                 | 23045               |
|                  |             | 20          | Sở Thông tin và Truyền thông                 | 23046               |
|                  |             | 21          | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch              | 23047               |
|                  |             | 22          | Công an tỉnh                                 | 23049               |
|                  |             | 23          | Sở Nội vụ                                    | 23051               |
|                  |             | 24          | Sở Tư pháp                                   | 23052               |
|                  |             | 25          | Sở Giáo dục và Đào tạo                       | 23053               |
|                  |             | 26          | Sở Giao thông vận tải                        | 23054               |
|                  |             | 27          | Sở Khoa học và Công nghệ                     | 23055               |
|                  |             | 28          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 23056               |
|                  |             | 29          | Sở Tài nguyên và Môi trường                  | 23057               |
|                  |             | 30          | Sở Xây dựng                                  | 23058               |
|                  |             | 31          | Sở Y tế                                      | 23060               |
|                  |             | 32          | Bộ chỉ huy Quân sự                           | 23061               |
|                  |             | 33          | Ban Dân tộc                                  | 23062               |
|                  |             | 34          | Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh            | 23063               |
|                  |             | 35          | Thanh tra tỉnh                               | 23064               |
|                  |             | 36          | Trường chính trị tỉnh                        | 23065               |
|                  |             | 37          | Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam   | 23066               |
|                  |             | 38          | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh           | 23067               |
|                  |             | 39          | Bảo hiểm xã hội tỉnh                         | 23070               |
|                  |             | 40          | Cục Thuế                                     | 23078               |
|                  |             | 41          | Cục Hải quan                                 | 23079               |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                       | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                        |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                                    | (5)          |
|           |      | 42   | Cục Thống kê                           | 23080        |
|           |      | 43   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                  | 23081        |
|           |      | 44   | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật | 23085        |
|           |      | 45   | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 23086        |
|           |      | 46   | Hội Văn học nghệ thuật                 | 23087        |
|           |      | 47   | Liên đoàn Lao động tỉnh                | 23088        |
|           |      | 48   | Hội Nông dân tỉnh                      | 23089        |
|           |      | 49   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh           | 23090        |
|           |      | 50   | Tỉnh Đoàn                              | 23091        |
|           |      | 51   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 23092        |
|           |      | 52   | Hội Cựu chiến binh tỉnh                | 23093        |
|           | 1    |      | <b>THÀNH PHỐ BẮC KẠN</b>               |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Bắc Kạn        | 23100        |
|           |      | 2    | Thành ủy                               | 23101        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 23102        |
|           |      | 4    | Ủy ban Nhân dân                        | 23103        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 23104        |
|           |      | 6    | P. Phùng Chí Kiên                      | 23106        |
|           |      | 7    | P. Đức Xuân                            | 23107        |
|           |      | 8    | P. Nguyễn Thị Minh Khai                | 23108        |
|           |      | 9    | P. Sông Cầu                            | 23109        |
|           |      | 10   | P. Xuất Hoá                            | 23110        |
|           |      | 11   | P. Huyền Tụng                          | 23111        |
|           |      | 12   | X. Dương Quang                         | 23112        |
|           |      | 13   | X. Nông Thượng                         | 23113        |
|           |      | 14   | BCP. Bắc Kạn                           | 23150        |
|           |      | 15   | BC. KHL Bắc Kạn                        | 23151        |
|           |      | 16   | BC. Phùng Chí Kiên                     | 23152        |
|           |      | 17   | BC. Minh Khai                          | 23152        |
|           |      | 18   | BC. Nà Mây                             | 23153        |
|           |      | 19   | BC. Hệ 1 Bắc Kạn                       | 23199        |
|           | 2    |      | <b>HUYỆN BẠCH THÔNG</b>                |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Bạch Thông         | 23200        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                               | 23201        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 23202        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 23203        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 23204        |
|           |      | 6    | TT. Phủ Thông                          | 23206        |
|           |      | 7    | X. Phương Linh                         | 23207        |
|           |      | 8    | X. Vi Hương                            | 23208        |
|           |      | 9    | X. Đôn Phong                           | 23209        |
|           |      | 10   | X. Dương Phong                         | 23210        |
|           |      | 11   | X. Quang Thuận                         | 23211        |
|           |      | 12   | X. Lục Bình                            | 23212        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã             | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                              |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                          | (5)          |
|           |      | 13   | X. Tú Trĩ                    | 23213        |
|           |      | 14   | X. Tân Tiến                  | 23214        |
|           |      | 15   | X. Quân Bình                 | 23215        |
|           |      | 16   | X. Hà Vị                     | 23216        |
|           |      | 17   | X. Cẩm Giàng                 | 23217        |
|           |      | 18   | X. Nguyễn Phúc               | 23218        |
|           |      | 19   | X. Mỹ Thanh                  | 23219        |
|           |      | 20   | X. Cao Sơn                   | 23220        |
|           |      | 21   | X. Sĩ Bình                   | 23221        |
|           |      | 22   | X. Vũ Muộn                   | 23222        |
|           |      | 23   | BCP. Bạch Thông              | 23250        |
|           | 3    |      | <b>HUYỆN NGÂN SƠN</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Ngân Sơn | 23300        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                     | 23301        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 23302        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 23303        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 23304        |
|           |      | 6    | X. Vân Tùng                  | 23306        |
|           |      | 7    | X. Đức Vân                   | 23307        |
|           |      | 8    | X. Bằng Vân                  | 23308        |
|           |      | 9    | X. Thượng Ân                 | 23309        |
|           |      | 10   | X. Cốc Đán                   | 23310        |
|           |      | 11   | X. Trung Hoà                 | 23311        |
|           |      | 12   | TT. Nà Phặc                  | 23312        |
|           |      | 13   | X. Lăng Ngâm                 | 23313        |
|           |      | 14   | X. Hương Nê                  | 23314        |
|           |      | 15   | X. Thuần Mang                | 23315        |
|           |      | 16   | X. Thượng Quan               | 23316        |
|           |      | 17   | BCP. Ngân Sơn                | 23350        |
|           |      | 18   | BC. Bằng Khẩu                | 23351        |
|           |      | 19   | BC. Nà Phặc                  | 23352        |
|           | 4    |      | <b>HUYỆN PÁC NẶM</b>         |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Pác Nặm  | 23400        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                     | 23401        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 23402        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 23403        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 23404        |
|           |      | 6    | X. Bộc Bó                    | 23406        |
|           |      | 7    | X. Bằng Thành                | 23407        |
|           |      | 8    | X. Nhạn Môn                  | 23408        |
|           |      | 9    | X. Giáo Hiệu                 | 23409        |
|           |      | 10   | X. Công Bằng                 | 23410        |
|           |      | 11   | X. Cổ Linh                   | 23411        |
|           |      | 12   | X. Cao Tân                   | 23412        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã            | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                             |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                         | (5)          |
|           |      | 13   | X. Nghiên Loan              | 23413        |
|           |      | 14   | X. Xuân La                  | 23414        |
|           |      | 15   | X. An Thắng                 | 23415        |
|           |      | 16   | BCP. Pác Nặm                | 23450        |
|           | 5    |      | <b>HUYỆN BA BÈ</b>          |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Ba Bè   | 23500        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 23501        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 23502        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 23503        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 23504        |
|           |      | 6    | TT. Chợ Rã                  | 23506        |
|           |      | 7    | X. Bành Trạch               | 23507        |
|           |      | 8    | X. Phúc Lộc                 | 23508        |
|           |      | 9    | X. Cao Trĩ                  | 23509        |
|           |      | 10   | X. Cao Thượng               | 23510        |
|           |      | 11   | X. Nam Mẫu                  | 23511        |
|           |      | 12   | X. Khang Ninh               | 23512        |
|           |      | 13   | X. Thượng Giáo              | 23513        |
|           |      | 14   | X. Địa Linh                 | 23514        |
|           |      | 15   | X. Quảng Khê                | 23515        |
|           |      | 16   | X. Mỹ Phương                | 23516        |
|           |      | 17   | X. Yên Dương                | 23517        |
|           |      | 18   | X. Chu Hương                | 23518        |
|           |      | 19   | X. Hà Hiệu                  | 23519        |
|           |      | 20   | X. Hoàng Trĩ                | 23520        |
|           |      | 21   | X. Đồng Phúc                | 23521        |
|           |      | 22   | BCP. Ba Bè                  | 23550        |
|           |      | 23   | BC. Vườn Quốc Gia Ba Bè     | 23551        |
|           |      | 24   | BC. Quảng Khê               | 23552        |
|           |      | 25   | BC. Pù Mát                  | 23553        |
|           | 6    |      | <b>HUYỆN CHỢ ĐỒN</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Chợ Đồn | 23600        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 23601        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 23602        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 23603        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 23604        |
|           |      | 6    | TT. Bằng Lũng               | 23606        |
|           |      | 7    | X. Phương Viên              | 23607        |
|           |      | 8    | X. Rã Bản                   | 23608        |
|           |      | 9    | X. Bằng Phúc                | 23609        |
|           |      | 10   | X. Tân Lập                  | 23610        |
|           |      | 11   | X. Đồng Lạc                 | 23611        |
|           |      | 12   | X. Nam Cường                | 23612        |
|           |      | 13   | X. Xuân Lạc                 | 23613        |



| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã            | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                             |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                         | (5)          |
|           |      | 14   | X. Bản Thi                  | 23614        |
|           |      | 15   | X. Quảng Bạch               | 23615        |
|           |      | 16   | X. Ngọc Phái                | 23616        |
|           |      | 17   | X. Yên Thượng               | 23617        |
|           |      | 18   | X. Yên Thịnh                | 23618        |
|           |      | 19   | X. Lương Bằng               | 23619        |
|           |      | 20   | X. Nghĩa Tá                 | 23620        |
|           |      | 21   | X. Bình Trung               | 23621        |
|           |      | 22   | X. Yên Nhuận                | 23622        |
|           |      | 23   | X. Yên Mỹ                   | 23623        |
|           |      | 24   | X. Phong Huân               | 23624        |
|           |      | 25   | X. Bằng Lăng                | 23625        |
|           |      | 26   | X. Đại Sảo                  | 23626        |
|           |      | 27   | X. Đông Viên                | 23627        |
|           |      | 28   | BCP. Chợ Đồn                | 23650        |
|           | 7    |      | <b>HUYỆN CHỢ MỚI</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Chợ Mới | 23700        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 23701        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 23702        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 23703        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 23704        |
|           |      | 6    | TT. Chợ Mới                 | 23706        |
|           |      | 7    | X. Yên Đình                 | 23707        |
|           |      | 8    | X. Như Cố                   | 23708        |
|           |      | 9    | X. Nông Hạ                  | 23709        |
|           |      | 10   | X. Cao Kỳ                   | 23710        |
|           |      | 11   | X. Tân Sơn                  | 23711        |
|           |      | 12   | X. Hoà Mục                  | 23712        |
|           |      | 13   | X. Thanh Vận                | 23713        |
|           |      | 14   | X. Thanh Mai                | 23714        |
|           |      | 15   | X. Mai Lạp                  | 23715        |
|           |      | 16   | X. Nông Thịnh               | 23716        |
|           |      | 17   | X. Thanh Bình               | 23717        |
|           |      | 18   | X. Quảng Chu                | 23718        |
|           |      | 19   | X. Bình Văn                 | 23719        |
|           |      | 20   | X. Yên Hân                  | 23720        |
|           |      | 21   | X. Yên Cư                   | 23721        |
|           |      | 22   | BCP. Chợ Mới                | 23750        |
|           |      | 23   | BC. Chợ Mới 2               | 23751        |
|           |      | 24   | BC. Sáu Hai                 | 23752        |
|           |      | 25   | BC. Cao Kỳ                  | 23753        |
|           | 8    |      | <b>HUYỆN NA RÌ</b>          |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Na Rì   | 23800        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 23801        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã        | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                         |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                     | (5)          |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân       | 23802        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân         | 23803        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | 23804        |
|           |      | 6    | TT. Yên Lạc             | 23806        |
|           |      | 7    | X. Lương Hạ             | 23807        |
|           |      | 8    | X. Cường Lợi            | 23808        |
|           |      | 9    | X. Vũ Loan              | 23809        |
|           |      | 10   | X. Văn Học              | 23810        |
|           |      | 11   | X. Lạng Sơn             | 23811        |
|           |      | 12   | X. Lương Thượng         | 23812        |
|           |      | 13   | X. Kim Hỷ               | 23813        |
|           |      | 14   | X. Ân Tĩnh              | 23814        |
|           |      | 15   | X. Côn Minh             | 23815        |
|           |      | 16   | X. Quang Phong          | 23816        |
|           |      | 17   | X. Đồng Xá              | 23817        |
|           |      | 18   | X. Liêm Thủy            | 23818        |
|           |      | 19   | X. Xuân Dương           | 23819        |
|           |      | 20   | X. Dương Sơn            | 23820        |
|           |      | 21   | X. Hảo Nghĩa            | 23821        |
|           |      | 22   | X. Hữu Thác             | 23822        |
|           |      | 23   | X. Cư Lễ                | 23823        |
|           |      | 24   | X. Văn Minh             | 23824        |
|           |      | 25   | X. Lương Thành          | 23825        |
|           |      | 26   | X. Lam Sơn              | 23826        |
|           |      | 27   | X. Kim Lư               | 23827        |
|           |      | 28   | BCP. Na Rì              | 23850        |
|           |      | 29   | BC. Lạng Sơn            | 23851        |

**MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA**

| <b>Số thứ tự</b> |             |             | <b>Đối tượng gán mã</b>                      | <b>Mã bưu chính</b> |
|------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Tỉnh</b>      | <b>Quận</b> | <b>ĐTGM</b> |                                              |                     |
| (1)              | (2)         | (3)         | (4)                                          | (5)                 |
| 5                |             |             | <b>TỈNH BẠC LIÊU</b>                         |                     |
|                  |             | 1           | BC. Trung tâm tỉnh Bạc Liêu                  | 97000               |
|                  |             | 2           | Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy                      | 97001               |
|                  |             | 3           | Ban Tổ chức tỉnh ủy                          | 97002               |
|                  |             | 4           | Ban Tuyên giáo tỉnh ủy                       | 97003               |
|                  |             | 5           | Ban Dân vận tỉnh ủy                          | 97004               |
|                  |             | 6           | Ban Nội chính tỉnh ủy                        | 97005               |
|                  |             | 7           | Đảng ủy khối cơ quan                         | 97009               |
|                  |             | 8           | Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy                 | 97010               |
|                  |             | 9           | Đảng ủy khối doanh nghiệp                    | 97011               |
|                  |             | 10          | Báo Bạc Liêu                                 | 97016               |
|                  |             | 11          | Hội đồng nhân dân                            | 97021               |
|                  |             | 12          | Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội             | 97030               |
|                  |             | 13          | Tòa án nhân dân tỉnh                         | 97035               |
|                  |             | 14          | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                  | 97036               |
|                  |             | 15          | Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân | 97040               |
|                  |             | 16          | Sở Công Thương                               | 97041               |
|                  |             | 17          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                        | 97042               |
|                  |             | 18          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội          | 97043               |
|                  |             | 19          | Sở Ngoại vụ                                  | 97044               |
|                  |             | 20          | Sở Tài chính                                 | 97045               |
|                  |             | 21          | Sở Thông tin và Truyền thông                 | 97046               |
|                  |             | 22          | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch              | 97047               |
|                  |             | 23          | Công an tỉnh                                 | 97049               |
|                  |             | 24          | Sở Nội vụ                                    | 97051               |
|                  |             | 25          | Sở Tư pháp                                   | 97052               |
|                  |             | 26          | Sở Giáo dục và Đào tạo                       | 97053               |
|                  |             | 27          | Sở Giao thông vận tải                        | 97054               |
|                  |             | 28          | Sở Khoa học và Công nghệ                     | 97055               |
|                  |             | 29          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 97056               |
|                  |             | 30          | Sở Tài nguyên và Môi trường                  | 97057               |
|                  |             | 31          | Sở Xây dựng                                  | 97058               |
|                  |             | 32          | Sở Y tế                                      | 97060               |
|                  |             | 33          | Bộ chỉ huy Quân sự                           | 97061               |
|                  |             | 34          | Ban Dân tộc                                  | 97062               |
|                  |             | 35          | Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh            | 97063               |
|                  |             | 36          | Thanh tra tỉnh                               | 97064               |
|                  |             | 37          | Trường chính trị Châu Văn Đăng               | 97065               |
|                  |             | 38          | Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam   | 97066               |
|                  |             | 39          | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh           | 97067               |
|                  |             | 40          | Bảo hiểm xã hội tỉnh                         | 97070               |
|                  |             | 41          | Cục Thuế                                     | 97078               |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                       | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                        |              |
|           |      | 42   | Cục Thống kê                           | 97080        |
|           |      | 43   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                  | 97081        |
|           |      | 44   | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật | 97085        |
|           |      | 45   | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 97086        |
|           |      | 46   | Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật   | 97087        |
|           |      | 47   | Liên đoàn Lao động tỉnh                | 97088        |
|           |      | 48   | Hội Nông dân tỉnh                      | 97089        |
|           |      | 49   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh           | 97090        |
|           |      | 50   | Tỉnh đoàn                              | 97091        |
|           |      | 51   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 97092        |
|           |      | 52   | Hội Cựu chiến binh tỉnh                | 97093        |
|           | 1    |      | <b>THÀNH PHỐ BẠC LIÊU</b>              |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Bạc Liêu       | 97100        |
|           |      | 2    | Thành ủy                               | 97101        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 97102        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 97103        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 97104        |
|           |      | 6    | P. 3                                   | 97106        |
|           |      | 7    | P. 1                                   | 97107        |
|           |      | 8    | P. 7                                   | 97108        |
|           |      | 9    | P. 8                                   | 97109        |
|           |      | 10   | P. 2                                   | 97110        |
|           |      | 11   | P. 5                                   | 97111        |
|           |      | 12   | X. Vĩnh Trạch                          | 97112        |
|           |      | 13   | X. Vĩnh Trạch Đông                     | 97113        |
|           |      | 14   | X. Hiệp Thành                          | 97114        |
|           |      | 15   | P. Nhà Mát                             | 97115        |
|           |      | 16   | BCP. Bạc Liêu                          | 97150        |
|           |      | 17   | BC. Trà Kha                            | 97151        |
|           |      | 18   | BC. Nhà Mát                            | 97152        |
|           |      | 19   | BC. Hiệp Thành                         | 97153        |
|           |      | 20   | BC. Hệ 1 Bạc Liêu                      | 97199        |
|           | 2    |      | <b>HUYỆN VĨNH LỢI</b>                  |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Vĩnh Lợi           | 97200        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                               | 97201        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 97202        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 97203        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 97204        |
|           |      | 6    | X. Châu Thới                           | 97206        |
|           |      | 7    | X. Long Thạnh                          | 97207        |
|           |      | 8    | TT. Châu Hưng                          | 97208        |
|           |      | 9    | X. Hưng Hội                            | 97209        |
|           |      | 10   | X. Hưng Thành                          | 97210        |
|           |      | 11   | X. Châu Hưng A                         | 97211        |
|           |      | 12   | X. Vĩnh Hưng A                         | 97212        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã               | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|--------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                |              |
|           |      | 13   | X. Vĩnh Hưng                   | 97213        |
|           |      | 14   | BCP. Vĩnh Lợi                  | 97250        |
|           |      | 15   | BC. Cầu Sập                    | 97251        |
|           |      | 16   | BC. Cái Dầy                    | 97252        |
|           |      | 17   | BC. Gia Hội                    | 97253        |
|           |      | 18   | BC. Vĩnh Hưng                  | 97254        |
|           | 3    |      | <b>HUYỆN HỒNG DÂN</b>          |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Hồng Dân   | 97300        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 97301        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 97302        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 97303        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 97304        |
|           |      | 6    | TT. Ngan Dừa                   | 97306        |
|           |      | 7    | X. Vĩnh Lộc                    | 97307        |
|           |      | 8    | X. Vĩnh Lộc A                  | 97308        |
|           |      | 9    | X. Ninh Thạnh Lợi A            | 97309        |
|           |      | 10   | X. Ninh Thạnh Lợi              | 97310        |
|           |      | 11   | X. Lộc Ninh                    | 97311        |
|           |      | 12   | X. Ninh Hòa                    | 97312        |
|           |      | 13   | X. Ninh Quới                   | 97313        |
|           |      | 14   | X. Ninh Quới A                 | 97314        |
|           |      | 15   | BCP. Hồng Dân                  | 97350        |
|           |      | 16   | BC. Cầu Đỏ                     | 97351        |
|           |      | 17   | BC. Ninh Quới                  | 97352        |
|           | 4    |      | <b>HUYỆN PHƯỚC LONG</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Phước Long | 97400        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 97401        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 97402        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 97403        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 97404        |
|           |      | 6    | TT. Phước Long                 | 97406        |
|           |      | 7    | X. Phước Long                  | 97407        |
|           |      | 8    | X. Phong Thạnh Tây A           | 97408        |
|           |      | 9    | X. Phong Thạnh Tây B           | 97409        |
|           |      | 10   | X. Vĩnh Phú Tây                | 97410        |
|           |      | 11   | X. Vĩnh Thanh                  | 97411        |
|           |      | 12   | X. Hưng Phú                    | 97412        |
|           |      | 13   | X. Vĩnh Phú Đông               | 97413        |
|           |      | 14   | BCP. Phước Long                | 97450        |
|           |      | 15   | BC. Phó Sinh                   | 97451        |
|           |      | 16   | BC. Chủ Chí                    | 97452        |
|           |      | 17   | BC. Trưởng Tòa                 | 97453        |
|           |      | 18   | BC. Rọc Lá                     | 97454        |
|           | 5    |      | <b>THỊ XÃ GIÁ RAI</b>          |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thị xã Giá Rai   | 97500        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã             | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                              |              |
|           |      | 2    | Thị ủy                       | 97501        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 97502        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 97503        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 97504        |
|           |      | 6    | P. 1                         | 97506        |
|           |      | 7    | P. Hộ Phòng                  | 97507        |
|           |      | 8    | P. Láng Tròn                 | 97508        |
|           |      | 9    | X. Phong Thạnh Đông          | 97509        |
|           |      | 10   | X. Phong Tân                 | 97510        |
|           |      | 11   | X. Phong Thạnh               | 97511        |
|           |      | 12   | X. Phong Thạnh A             | 97512        |
|           |      | 13   | X. Tân Phong                 | 97513        |
|           |      | 14   | X. Phong Thạnh Tây           | 97514        |
|           |      | 15   | X. Tân Thạnh                 | 97515        |
|           |      | 16   | BCP. Giá Rai                 | 97550        |
|           |      | 17   | BC. Hộ Phòng                 | 97551        |
|           |      | 18   | BC. Láng Tròn                | 97552        |
|           |      | 19   | BC. Khúc Tréo                | 97553        |
|           |      | 20   | BC. Cây Gừa                  | 97554        |
|           |      | 21   | BC. Láng Trâm                | 97555        |
|           | 6    |      | <b>HUYỆN ĐÔNG HẢI</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Đông Hải | 97600        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                     | 97601        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 97602        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 97603        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 97604        |
|           |      | 6    | TT. Gành Hào                 | 97606        |
|           |      | 7    | X. Long Điền Tây             | 97607        |
|           |      | 8    | X. Điền Hải                  | 97608        |
|           |      | 9    | X. Long Điền Đông            | 97609        |
|           |      | 10   | X. Long Điền Đông A          | 97610        |
|           |      | 11   | X. Long Điền                 | 97611        |
|           |      | 12   | X. An Trạch A                | 97612        |
|           |      | 13   | X. An Trạch                  | 97613        |
|           |      | 14   | X. Định Thành                | 97614        |
|           |      | 15   | X. Định Thành A              | 97615        |
|           |      | 16   | X. An Phúc                   | 97616        |
|           |      | 17   | BCP. Đông Hải                | 97650        |
|           |      | 18   | BC. Kinh Tư                  | 97651        |
|           |      | 19   | BC. Cây Giang                | 97652        |
|           | 7    |      | <b>HUYỆN HÒA BÌNH</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Hòa Bình | 97700        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                     | 97701        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân            | 97702        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân              | 97703        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã        | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                         |              |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | 97704        |
|           |      | 6    | TT. Hòa Bình            | 97706        |
|           |      | 7    | X. Minh Diệu            | 97707        |
|           |      | 8    | X. Vĩnh Bình            | 97708        |
|           |      | 9    | X. Vĩnh Mỹ B            | 97709        |
|           |      | 10   | X. Vĩnh Mỹ A            | 97710        |
|           |      | 11   | X. Vĩnh Thịnh           | 97711        |
|           |      | 12   | X. Vĩnh Hậu             | 97712        |
|           |      | 13   | X. Vĩnh Hậu A           | 97713        |
|           |      | 14   | BCP. Hòa Bình           | 97750        |
|           |      | 15   | BC. Bàu Xàng            | 97751        |
|           |      | 16   | BC. Cầu Sỏi 2           | 97752        |
|           |      | 17   | BC. Cái Cùg             | 97753        |
|           |      | 18   | BC. Vĩnh Mới            | 97754        |

## MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                             | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                              |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                                          | (5)          |
| 6         |      |      | <b>TỈNH BẮC NINH</b>                         |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm tỉnh Bắc Ninh                  | 16000        |
|           |      | 2    | Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy                      | 16001        |
|           |      | 3    | Ban Tổ chức tỉnh ủy                          | 16002        |
|           |      | 4    | Ban Tuyên giáo tỉnh ủy                       | 16003        |
|           |      | 5    | Ban Dân vận tỉnh ủy                          | 16004        |
|           |      | 6    | Ban Nội chính tỉnh ủy                        | 16005        |
|           |      | 7    | Đảng ủy khối cơ quan                         | 16009        |
|           |      | 8    | Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy                 | 16010        |
|           |      | 9    | Đảng ủy khối doanh nghiệp                    | 16011        |
|           |      | 10   | Báo Bắc Ninh                                 | 16016        |
|           |      | 11   | Hội đồng nhân dân                            | 16021        |
|           |      | 12   | Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội             | 16030        |
|           |      | 13   | Tòa án nhân dân tỉnh                         | 16035        |
|           |      | 14   | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                  | 16036        |
|           |      | 15   | Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân | 16040        |
|           |      | 16   | Sở Công Thương                               | 16041        |
|           |      | 17   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                        | 16042        |
|           |      | 18   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội          | 16043        |
|           |      | 19   | Sở Ngoại vụ                                  | 16044        |
|           |      | 20   | Sở Tài chính                                 | 16045        |
|           |      | 21   | Sở Thông tin và Truyền thông                 | 16046        |
|           |      | 22   | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch              | 16047        |
|           |      | 23   | Công an tỉnh                                 | 16049        |
|           |      | 24   | Sở Nội vụ                                    | 16051        |
|           |      | 25   | Sở Tư pháp                                   | 16052        |
|           |      | 26   | Sở Giáo dục và Đào tạo                       | 16053        |
|           |      | 27   | Sở Giao thông vận tải                        | 16054        |
|           |      | 28   | Sở Khoa học và Công nghệ                     | 16055        |
|           |      | 29   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 16056        |
|           |      | 30   | Sở Tài nguyên và Môi trường                  | 16057        |
|           |      | 31   | Sở Xây dựng                                  | 16058        |
|           |      | 32   | Sở Y tế                                      | 16060        |
|           |      | 33   | Bộ chỉ huy Quân sự                           | 16061        |
|           |      | 34   | Ban Dân tộc                                  | 16062        |
|           |      | 35   | Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh            | 16063        |
|           |      | 36   | Thanh tra tỉnh                               | 16064        |
|           |      | 37   | Trường chính trị Nguyễn Văn Cừ               | 16065        |
|           |      | 38   | Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam   | 16066        |
|           |      | 39   | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh           | 16067        |
|           |      | 40   | Bảo hiểm xã hội tỉnh                         | 16070        |
|           |      | 41   | Cục Thuế                                     | 16078        |



| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                       | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                        |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                                    | (5)          |
|           |      | 42   | Cục Hải quan                           | 16079        |
|           |      | 43   | Cục Thống kê                           | 16080        |
|           |      | 44   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                  | 16081        |
|           |      | 45   | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật | 16085        |
|           |      | 46   | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 16086        |
|           |      | 47   | Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật   | 16087        |
|           |      | 48   | Liên đoàn Lao động tỉnh                | 16088        |
|           |      | 49   | Hội Nông dân tỉnh                      | 16089        |
|           |      | 50   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh           | 16090        |
|           |      | 51   | Tỉnh đoàn                              | 16091        |
|           |      | 52   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 16092        |
|           |      | 53   | Hội Cựu chiến binh tỉnh                | 16093        |
|           | 1    |      | <b>THÀNH PHỐ BẮC NINH</b>              |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Bắc Ninh       | 16100        |
|           |      | 2    | Thành ủy                               | 16101        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 16102        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 16103        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 16104        |
|           |      | 6    | P. Suối Hoa                            | 16106        |
|           |      | 7    | P. Tiên An                             | 16107        |
|           |      | 8    | X. Kim Chân                            | 16108        |
|           |      | 9    | P. Thị Cầu                             | 16109        |
|           |      | 10   | P. Đáp Cầu                             | 16110        |
|           |      | 11   | P. Vũ Ninh                             | 16111        |
|           |      | 12   | X. Hòa Long                            | 16112        |
|           |      | 13   | P. Vạn An                              | 16113        |
|           |      | 14   | P. Kinh Bắc                            | 16114        |
|           |      | 15   | P. Vệ An                               | 16115        |
|           |      | 16   | P. Khúc Xuyên                          | 16116        |
|           |      | 17   | P. Phong Khê                           | 16117        |
|           |      | 18   | P. Võ Cường                            | 16118        |
|           |      | 19   | P. Khắc Niệm                           | 16119        |
|           |      | 20   | P. Hạp Lĩnh                            | 16120        |
|           |      | 21   | X. Nam Sơn                             | 16121        |
|           |      | 22   | P. Vân Dương                           | 16122        |
|           |      | 23   | P. Đại Phúc                            | 16123        |
|           |      | 24   | P. Ninh Xá                             | 16124        |
|           |      | 25   | BCP. Bắc Ninh                          | 16150        |
|           |      | 26   | BC. Lý Thái Tổ                         | 16151        |
|           |      | 27   | BC. Đáp Cầu                            | 16152        |
|           |      | 28   | BC. Vạn An                             | 16153        |
|           |      | 29   | BC. Chợ Và                             | 16154        |
|           |      | 30   | BC. HCC Bắc Ninh                       | 16198        |
|           |      | 31   | BC. Hệ 1 Bắc Ninh                      | 16199        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã              | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                               |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                           | (5)          |
|           | 2    |      | <b>HUYỆN YÊN PHONG</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Yên Phong | 16200        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 16201        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 16202        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 16203        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 16204        |
|           |      | 6    | TT. Chờ                       | 16206        |
|           |      | 7    | X. Trung Nghĩa                | 16207        |
|           |      | 8    | X. Long Châu                  | 16208        |
|           |      | 9    | X. Đông Phong                 | 16209        |
|           |      | 10   | X. Thụy Hòa                   | 16210        |
|           |      | 11   | X. Tam Đa                     | 16211        |
|           |      | 12   | X. Dũng Liệt                  | 16212        |
|           |      | 13   | X. Yên Trung                  | 16213        |
|           |      | 14   | X. Đông Tiến                  | 16214        |
|           |      | 15   | X. Tam Giang                  | 16215        |
|           |      | 16   | X. Hòa Tiến                   | 16216        |
|           |      | 17   | X. Yên Phụ                    | 16217        |
|           |      | 18   | X. Văn Môn                    | 16218        |
|           |      | 19   | X. Đông Thọ                   | 16219        |
|           |      | 20   | BCP. Yên Phong                | 16250        |
|           |      | 21   | BC. KCN Yên Phong             | 16251        |
|           | 3    |      | <b>THỊ XÃ TỪ SƠN</b>          |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thị xã Từ Sơn   | 16300        |
|           |      | 2    | Thị ủy                        | 16301        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 16302        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 16303        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 16304        |
|           |      | 6    | P. Đông Ngàn                  | 16306        |
|           |      | 7    | P. Đồng Nguyên                | 16307        |
|           |      | 8    | X. Tương Giang                | 16308        |
|           |      | 9    | X. Tam Sơn                    | 16309        |
|           |      | 10   | X. Hương Mạc                  | 16310        |
|           |      | 11   | P. Đồng Kỵ                    | 16311        |
|           |      | 12   | X. Phù Khê                    | 16312        |
|           |      | 13   | P. Châu Khê                   | 16313        |
|           |      | 14   | P. Trang Hạ                   | 16314        |
|           |      | 15   | P. Đình Bảng                  | 16315        |
|           |      | 16   | X. Phù Chẩn                   | 16316        |
|           |      | 17   | P. Tân Hồng                   | 16317        |
|           |      | 18   | BCP. Từ Sơn                   | 16350        |
|           |      | 19   | BC. Trần Phú                  | 16351        |
|           |      | 20   | BC. Đình Bảng                 | 16352        |
|           |      | 21   | BC. KCN VSIP Từ Sơn           | 16353        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|---------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                 |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                             | (5)          |
|           |      | 22   | BC. KHL Tiên Sơn                | 16354        |
|           | 4    |      | <b>HUYỆN TIÊN DU</b>            |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Tiên Du     | 16400        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                        | 16401        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân               | 16402        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                 | 16403        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc         | 16404        |
|           |      | 6    | TT. Lim                         | 16406        |
|           |      | 7    | X. Phú Lâm                      | 16407        |
|           |      | 8    | X. Nội Duệ                      | 16408        |
|           |      | 9    | X. Hoàn Sơn                     | 16409        |
|           |      | 10   | X. Đại Đồng                     | 16410        |
|           |      | 11   | X. Tri Phương                   | 16411        |
|           |      | 12   | X. Cảnh Hưng                    | 16412        |
|           |      | 13   | X. Phật Tích                    | 16413        |
|           |      | 14   | X. Minh Đạo                     | 16414        |
|           |      | 15   | X. Việt Đoàn                    | 16415        |
|           |      | 16   | X. Tân Chi                      | 16416        |
|           |      | 17   | X. Lạc Vệ                       | 16417        |
|           |      | 18   | X. Hiên Vân                     | 16418        |
|           |      | 19   | X. Liên Bảo                     | 16419        |
|           |      | 20   | BCP. Tiên Du                    | 16450        |
|           |      | 21   | BC. KCN Tiên Sơn                | 16451        |
|           |      | 22   | BC. KCN Đại Đồng                | 16452        |
|           |      | 23   | BC. Chợ Sơn                     | 16453        |
|           | 5    |      | <b>HUYỆN THUẬN THÀNH</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Thuận Thành | 16500        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                        | 16501        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân               | 16502        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                 | 16503        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc         | 16504        |
|           |      | 6    | TT. Hồ                          | 16506        |
|           |      | 7    | X. Song Hồ                      | 16507        |
|           |      | 8    | X. Đại Đồng Thành               | 16508        |
|           |      | 9    | X. Đình Tổ                      | 16509        |
|           |      | 10   | X. Trí Quả                      | 16510        |
|           |      | 11   | X. Thanh Khương                 | 16511        |
|           |      | 12   | X. Hà Mãn                       | 16512        |
|           |      | 13   | X. Xuân Lâm                     | 16513        |
|           |      | 14   | X. Song Liễu                    | 16514        |
|           |      | 15   | X. Ngũ Thái                     | 16515        |
|           |      | 16   | X. Nguyệt Đức                   | 16516        |
|           |      | 17   | X. Gia Đông                     | 16517        |
|           |      | 18   | X. Ninh Xá                      | 16518        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã              | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                               |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                           | (5)          |
|           |      | 19   | X. Nghĩa Đạo                  | 16519        |
|           |      | 20   | X. Trạm Lộ                    | 16520        |
|           |      | 21   | X. An Bình                    | 16521        |
|           |      | 22   | X. Mão Điền                   | 16522        |
|           |      | 23   | X. Hoài Thượng                | 16523        |
|           |      | 24   | BCP. Thuận Thành              | 16550        |
|           |      | 25   | BC. Phố Hồ                    | 16551        |
|           |      | 26   | BC. Chợ Dâu                   | 16552        |
|           |      | 27   | BC. Trạm Lộ                   | 16553        |
|           | 6    |      | <b>HUYỆN LƯƠNG TÀI</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Lương Tài | 16600        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 16601        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 16602        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 16603        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 16604        |
|           |      | 6    | TT. Thửa                      | 16606        |
|           |      | 7    | X. Trung Chính                | 16607        |
|           |      | 8    | X. Trùng Xá                   | 16608        |
|           |      | 9    | X. Minh Tân                   | 16609        |
|           |      | 10   | X. Lai Hạ                     | 16610        |
|           |      | 11   | X. Trung Khê                  | 16611        |
|           |      | 12   | X. An Thịnh                   | 16612        |
|           |      | 13   | X. Mỹ Hương                   | 16613        |
|           |      | 14   | X. Phú Hòa                    | 16614        |
|           |      | 15   | X. Tân Lãng                   | 16615        |
|           |      | 16   | X. Quảng Phú                  | 16616        |
|           |      | 17   | X. Bình Định                  | 16617        |
|           |      | 18   | X. Lâm Thao                   | 16618        |
|           |      | 19   | X. Phú Lương                  | 16619        |
|           |      | 20   | BCP. Lương Tài                | 16650        |
|           |      | 21   | BC. Kênh Vàng                 | 16651        |
|           | 7    |      | <b>HUYỆN GIA BÌNH</b>         |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Gia Bình  | 16700        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 16701        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 16702        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 16703        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 16704        |
|           |      | 6    | TT. Gia Bình                  | 16706        |
|           |      | 7    | X. Xuân Lai                   | 16707        |
|           |      | 8    | X. Nhân Thắng                 | 16708        |
|           |      | 9    | X. Bình Dương                 | 16709        |
|           |      | 10   | X. Cao Đức                    | 16710        |
|           |      | 11   | X. Vạn Ninh                   | 16711        |
|           |      | 12   | X. Thái Bảo                   | 16712        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã           | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                            |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                        | (5)          |
|           |      | 13   | X. Đại Lai                 | 16713        |
|           |      | 14   | X. Song Giang              | 16714        |
|           |      | 15   | X. Giang Sơn               | 16715        |
|           |      | 16   | X. Lăng Ngâm               | 16716        |
|           |      | 17   | X. Đông Cứu                | 16717        |
|           |      | 18   | X. Đại Bái                 | 16718        |
|           |      | 19   | X. Quỳnh Phú               | 16719        |
|           |      | 20   | BCP. Gia Bình              | 16750        |
|           |      | 21   | BC. Chợ Ngụ                | 16751        |
|           |      | 22   | BC. Chợ Núi                | 16752        |
|           | 8    |      | <b>HUYỆN QUẾ VÕ</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Quế Võ | 16800        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                   | 16801        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân          | 16802        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân            | 16803        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc    | 16804        |
|           |      | 6    | TT. Phố Mới                | 16806        |
|           |      | 7    | X. Việt Hùng               | 16807        |
|           |      | 8    | X. Phù Lương               | 16808        |
|           |      | 9    | X. Quế Tân                 | 16809        |
|           |      | 10   | X. Bằng An                 | 16810        |
|           |      | 11   | X. Nhân Hòa                | 16811        |
|           |      | 12   | X. Việt Thống              | 16812        |
|           |      | 13   | X. Đại Xuân                | 16813        |
|           |      | 14   | X. Phương Liễu             | 16814        |
|           |      | 15   | X. Phượng Mao              | 16815        |
|           |      | 16   | X. Mộ Đạo                  | 16816        |
|           |      | 17   | X. Yên Giả                 | 16817        |
|           |      | 18   | X. Hán Quảng               | 16818        |
|           |      | 19   | X. Chi Lăng                | 16819        |
|           |      | 20   | X. Bồng Lai                | 16820        |
|           |      | 21   | X. Cách Bi                 | 16821        |
|           |      | 22   | X. Đào Viên                | 16822        |
|           |      | 23   | X. Ngọc Xá                 | 16823        |
|           |      | 24   | X. Châu Phong              | 16824        |
|           |      | 25   | X. Đức Long                | 16825        |
|           |      | 26   | X. Phù Lăng                | 16826        |
|           |      | 27   | BCP. Quế Võ                | 16850        |
|           |      | 28   | BC. Nội Dôi                | 16851        |
|           |      | 29   | BC. KCN Quế Võ             | 16852        |
|           |      | 30   | BC. Đông Du                | 16853        |
|           |      | 31   | BC. Châu Cầu               | 16854        |

**MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA**

| <b>Số thứ tự</b> |             |             | <b>Đối tượng gán mã</b>                      | <b>Mã bưu chính</b> |
|------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Tỉnh</b>      | <b>Quận</b> | <b>ĐTGM</b> |                                              |                     |
| (1)              | (2)         | (3)         | (4)                                          | (5)                 |
| 7                |             |             | <b>TỈNH BẾN TRE</b>                          |                     |
|                  |             | 1           | BC. Trung tâm tỉnh Bến Tre                   | 86000               |
|                  |             | 2           | Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy                      | 86001               |
|                  |             | 3           | Ban Tổ chức tỉnh ủy                          | 86002               |
|                  |             | 4           | Ban Tuyên giáo tỉnh ủy                       | 86003               |
|                  |             | 5           | Ban Dân vận tỉnh ủy                          | 86004               |
|                  |             | 6           | Ban Nội chính tỉnh ủy                        | 86005               |
|                  |             | 7           | Đảng ủy khối cơ quan                         | 86009               |
|                  |             | 8           | Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy                 | 86010               |
|                  |             | 9           | Đảng ủy khối doanh nghiệp                    | 86011               |
|                  |             | 10          | Báo Đồng Khởi                                | 86016               |
|                  |             | 11          | Hội đồng nhân dân                            | 86021               |
|                  |             | 12          | Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội             | 86030               |
|                  |             | 13          | Tòa án nhân dân tỉnh                         | 86035               |
|                  |             | 14          | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                  | 86036               |
|                  |             | 15          | Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân | 86040               |
|                  |             | 16          | Sở Công Thương                               | 86041               |
|                  |             | 17          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                        | 86042               |
|                  |             | 18          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội          | 86043               |
|                  |             | 19          | Sở Tài chính                                 | 86045               |
|                  |             | 20          | Sở Thông tin và Truyền thông                 | 86046               |
|                  |             | 21          | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch              | 86047               |
|                  |             | 22          | Công an tỉnh                                 | 86049               |
|                  |             | 23          | Sở Nội vụ                                    | 86051               |
|                  |             | 24          | Sở Tư pháp                                   | 86052               |
|                  |             | 25          | Sở Giáo dục và Đào tạo                       | 86053               |
|                  |             | 26          | Sở Giao thông vận tải                        | 86054               |
|                  |             | 27          | Sở Khoa học và Công nghệ                     | 86055               |
|                  |             | 28          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 86056               |
|                  |             | 29          | Sở Tài nguyên và Môi trường                  | 86057               |
|                  |             | 30          | Sở Xây dựng                                  | 86058               |
|                  |             | 31          | Sở Y tế                                      | 86060               |
|                  |             | 32          | Bộ chỉ huy Quân sự                           | 86061               |
|                  |             | 33          | Ban Dân tộc                                  | 86062               |
|                  |             | 34          | Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh            | 86063               |
|                  |             | 35          | Thanh tra tỉnh                               | 86064               |
|                  |             | 36          | Trường chính trị tỉnh                        | 86065               |
|                  |             | 37          | Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam   | 86066               |
|                  |             | 38          | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh           | 86067               |
|                  |             | 39          | Bảo hiểm xã hội tỉnh                         | 86070               |
|                  |             | 40          | Cục Thuế                                     | 86078               |
|                  |             | 41          | Cục Thống kê                                 | 86080               |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã                       | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|----------------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                        |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                                    | (5)          |
|           |      | 42   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                  | 86081        |
|           |      | 43   | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật | 86085        |
|           |      | 44   | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 86086        |
|           |      | 45   | Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật   | 86087        |
|           |      | 46   | Liên đoàn Lao động tỉnh                | 86088        |
|           |      | 47   | Hội Nông dân tỉnh                      | 86089        |
|           |      | 48   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh           | 86090        |
|           |      | 49   | Tỉnh Đoàn                              | 86091        |
|           |      | 50   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 86092        |
|           |      | 51   | Hội Cựu chiến binh tỉnh                | 86093        |
|           | 1    |      | <b>THÀNH PHỐ BẾN TRE</b>               |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm thành phố Bến Tre        | 86100        |
|           |      | 2    | Thành ủy                               | 86101        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân                      | 86102        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                        | 86103        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                | 86104        |
|           |      | 6    | P. 2                                   | 86106        |
|           |      | 7    | P. 8                                   | 86107        |
|           |      | 8    | P. 1                                   | 86108        |
|           |      | 9    | P. 4                                   | 86109        |
|           |      | 10   | X. Phú Hưng                            | 86110        |
|           |      | 11   | P. Phú Khương                          | 86111        |
|           |      | 12   | P. Phú Tân                             | 86112        |
|           |      | 13   | X. Sơn Đông                            | 86113        |
|           |      | 14   | X. Mỹ Thành                            | 86114        |
|           |      | 15   | X. Bình Phú                            | 86115        |
|           |      | 16   | P. 6                                   | 86116        |
|           |      | 17   | P. 7                                   | 86117        |
|           |      | 18   | P. 5                                   | 86118        |
|           |      | 19   | P. 3                                   | 86119        |
|           |      | 20   | X. Mỹ Thạnh An                         | 86120        |
|           |      | 21   | X. Nhơn Thạnh                          | 86121        |
|           |      | 22   | X. Phú Nhuận                           | 86122        |
|           |      | 23   | BCP. Mỹ Thạnh An                       | 86150        |
|           |      | 24   | BC. KHL Bến Tre                        | 86151        |
|           |      | 25   | BC. Tân Thành                          | 86152        |
|           |      | 26   | BC. Sơn Đông                           | 86153        |
|           |      | 27   | BC. Bến xe                             | 86154        |
|           |      | 28   | BC. Phường 7                           | 86155        |
|           |      | 29   | BC. Bệnh Viện                          | 86156        |
|           |      | 30   | BC. TTDV Tin học                       | 86157        |
|           |      | 31   | BC. Mỹ Thạnh An                        | 86158        |
|           |      | 32   | BC. Hệ 1 Bến Tre                       | 86199        |
|           | 2    |      | <b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>                |              |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã               | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|--------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                            | (5)          |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Châu Thành | 86200        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 86201        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 86202        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 86203        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 86204        |
|           |      | 6    | TT. Châu Thành                 | 86206        |
|           |      | 7    | X. Phú An Hòa                  | 86207        |
|           |      | 8    | X. An Phước                    | 86208        |
|           |      | 9    | X. Phước Thạnh                 | 86209        |
|           |      | 10   | X. Hữu Định                    | 86210        |
|           |      | 11   | X. An Hóa                      | 86211        |
|           |      | 12   | X. Giao Hòa                    | 86212        |
|           |      | 13   | X. Giao Long                   | 86213        |
|           |      | 14   | X. Quới Sơn                    | 86214        |
|           |      | 15   | X. Tân Thạch                   | 86215        |
|           |      | 16   | X. An Khánh                    | 86216        |
|           |      | 17   | X. Tam Phước                   | 86217        |
|           |      | 18   | X. Tường Đa                    | 86218        |
|           |      | 19   | X. Sơn Hòa                     | 86219        |
|           |      | 20   | X. An Hiệp                     | 86220        |
|           |      | 21   | X. Thành Triệu                 | 86221        |
|           |      | 22   | X. Phú Túc                     | 86222        |
|           |      | 23   | X. Phú Đức                     | 86223        |
|           |      | 24   | X. Quới Thành                  | 86224        |
|           |      | 25   | X. Tiên Thủy                   | 86225        |
|           |      | 26   | X. Tiên Long                   | 86226        |
|           |      | 27   | X. Tân Phú                     | 86227        |
|           |      | 28   | BCP. Châu Thành                | 86250        |
|           |      | 29   | BC. TT Châu Thành              | 86251        |
|           |      | 30   | BC. An Hóa                     | 86252        |
|           |      | 31   | BC. Giao Long                  | 86253        |
|           |      | 32   | BC. KCN Giao Long              | 86254        |
|           |      | 33   | BC. Tân Thạch                  | 86255        |
|           |      | 34   | BC. An Hiệp                    | 86256        |
|           |      | 35   | BC. Tiên Thủy                  | 86257        |
|           |      | 36   | BC. Tân Phú                    | 86258        |
|           | 3    |      | <b>HUYỆN CHỢ LÁCH</b>          |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Chợ Lách   | 86300        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 86301        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 86302        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 86303        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 86304        |
|           |      | 6    | TT. Chợ Lách                   | 86306        |
|           |      | 7    | X. Hòa Nghĩa                   | 86307        |



| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã               | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|--------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                            | (5)          |
|           |      | 8    | X. Tân Thiềng                  | 86308        |
|           |      | 9    | X. Long Thới                   | 86309        |
|           |      | 10   | X. Phú Sơn                     | 86310        |
|           |      | 11   | X. Vĩnh Thành                  | 86311        |
|           |      | 12   | X. Vĩnh Hòa                    | 86312        |
|           |      | 13   | X. Hưng Khánh Trung B          | 86313        |
|           |      | 14   | X. Phú Phụng                   | 86314        |
|           |      | 15   | X. Vĩnh Bình                   | 86315        |
|           |      | 16   | X. Sơn Định                    | 86316        |
|           |      | 17   | BCP. Chợ Lách                  | 86350        |
|           |      | 18   | BC. Tân Thiềng                 | 86351        |
|           |      | 19   | BC. Long Thới                  | 86352        |
|           |      | 20   | BC. Cái Môn                    | 86353        |
|           |      | 21   | BC. Vĩnh Hòa                   | 86354        |
|           |      | 22   | BC. Phú Phụng                  | 86355        |
|           | 4    |      | <b>HUYỆN MỎ CÀY BẮC</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Mỏ Cày Bắc | 86400        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 86401        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 86402        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 86403        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 86404        |
|           |      | 6    | X. Phước Mỹ Trung              | 86406        |
|           |      | 7    | X. Thành An                    | 86407        |
|           |      | 8    | X. Hòa Lộc                     | 86408        |
|           |      | 9    | X. Tân Thành Bình              | 86409        |
|           |      | 10   | X. Tân Phú Tây                 | 86410        |
|           |      | 11   | X. Thạnh Ngãi                  | 86411        |
|           |      | 12   | X. Thanh Tân                   | 86412        |
|           |      | 13   | X. Phú Mỹ                      | 86413        |
|           |      | 14   | X. Hưng Khánh Trung A          | 86414        |
|           |      | 15   | X. Nhuận Phú Tân               | 86415        |
|           |      | 16   | X. Tân Thanh Tây               | 86416        |
|           |      | 17   | X. Tân Bình                    | 86417        |
|           |      | 18   | X. Khánh Thạnh Tân             | 86418        |
|           |      | 19   | BCP. Mỏ Cày Bắc                | 86450        |
|           |      | 20   | BC. Tân Thành Bình             | 86451        |
|           |      | 21   | BC. Nhuận Phú Tân              | 86452        |
|           | 5    |      | <b>HUYỆN MỎ CÀY NAM</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Mỏ Cày Nam | 86500        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 86501        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 86502        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 86503        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 86504        |
|           |      | 6    | TT. Mỏ Cày                     | 86506        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã               | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|--------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                                |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                            | (5)          |
|           |      | 7    | X. Phước Hiệp                  | 86507        |
|           |      | 8    | X. Định Thủy                   | 86508        |
|           |      | 9    | X. Tân Hội                     | 86509        |
|           |      | 10   | X. An Thạnh                    | 86510        |
|           |      | 11   | X. Đa Phước Hội                | 86511        |
|           |      | 12   | X. Bình Khánh Tây              | 86512        |
|           |      | 13   | X. Bình Khánh Đông             | 86513        |
|           |      | 14   | X. An Định                     | 86514        |
|           |      | 15   | X. Tân Trung                   | 86515        |
|           |      | 16   | X. An Thới                     | 86516        |
|           |      | 17   | X. Thành Thới A                | 86517        |
|           |      | 18   | X. Thành Thới B                | 86518        |
|           |      | 19   | X. Ngãi Đăng                   | 86519        |
|           |      | 20   | X. Minh Đức                    | 86520        |
|           |      | 21   | X. Cẩm Sơn                     | 86521        |
|           |      | 22   | X. Hương Mỹ                    | 86522        |
|           |      | 23   | BCP. Mô Cày Nam                | 86550        |
|           |      | 24   | BC. Chợ Thơm                   | 86551        |
|           |      | 25   | BC. An Định                    | 86552        |
|           |      | 26   | BC. An Thới                    | 86553        |
|           |      | 27   | BC. Cẩm Sơn                    | 86554        |
|           |      | 28   | BC. Hương Mỹ                   | 86555        |
|           | 6    |      | <b>HUYỆN GIỒNG TRÔM</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Giồng Trôm | 86600        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                       | 86601        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân              | 86602        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân                | 86603        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc        | 86604        |
|           |      | 6    | TT. Giồng Trôm                 | 86606        |
|           |      | 7    | X. Bình Hoà                    | 86607        |
|           |      | 8    | X. Châu Bình                   | 86608        |
|           |      | 9    | X. Châu Hòa                    | 86609        |
|           |      | 10   | X. Phong Mỹ                    | 86610        |
|           |      | 11   | X. Phong Năm                   | 86611        |
|           |      | 12   | X. Mỹ Thạnh                    | 86612        |
|           |      | 13   | X. Lương Hòa                   | 86613        |
|           |      | 14   | X. Lương Quới                  | 86614        |
|           |      | 15   | X. Lương Phú                   | 86615        |
|           |      | 16   | X. Thuận Điền                  | 86616        |
|           |      | 17   | X. Sơn Phú                     | 86617        |
|           |      | 18   | X. Hưng Phong                  | 86618        |
|           |      | 19   | X. Phước Long                  | 86619        |
|           |      | 20   | X. Long Mỹ                     | 86620        |
|           |      | 21   | X. Tân Lợi Thạnh               | 86621        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã            | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-----------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                             |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                         | (5)          |
|           |      | 22   | X. Thạnh Phú Đông           | 86622        |
|           |      | 23   | X. Tân Hào                  | 86623        |
|           |      | 24   | X. Tân Thanh                | 86624        |
|           |      | 25   | X. Bình Thành               | 86625        |
|           |      | 26   | X. Hưng Nhượng              | 86626        |
|           |      | 27   | X. Hưng Lễ                  | 86627        |
|           |      | 28   | BCP. Giồng Trôm             | 86650        |
|           |      | 29   | BC. Mỹ Long                 | 86651        |
|           |      | 30   | BC. Lương Quới              | 86652        |
|           |      | 31   | BC. Phước Long              | 86653        |
|           |      | 32   | BC. Tân Hào                 | 86654        |
|           |      | 33   | BC. Hưng Nhượng             | 86655        |
|           | 7    |      | <b>HUYỆN BÌNH ĐẠI</b>       |              |
|           |      | 1    | BC.Trung tâm huyện Bình Đại | 86700        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                    | 86701        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân           | 86702        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân             | 86703        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc     | 86704        |
|           |      | 6    | TT. Bình Đại                | 86706        |
|           |      | 7    | X. Bình Thắng               | 86707        |
|           |      | 8    | X. Đại Hòa Lộc              | 86708        |
|           |      | 9    | X. Bình Thới                | 86709        |
|           |      | 10   | X. Thạnh Trị                | 86710        |
|           |      | 11   | X. Phú Long                 | 86711        |
|           |      | 12   | X. Định Trung               | 86712        |
|           |      | 13   | X. Lộc Thuận                | 86713        |
|           |      | 14   | X. Phú Vang                 | 86714        |
|           |      | 15   | X. Vang Quới Đông           | 86715        |
|           |      | 16   | X. Thới Lai                 | 86716        |
|           |      | 17   | X. Vang Quới Tây            | 86717        |
|           |      | 18   | X. Phú Thuận                | 86718        |
|           |      | 19   | X. Châu Hưng                | 86719        |
|           |      | 20   | X. Long Hòa                 | 86720        |
|           |      | 21   | X. Long Định                | 86721        |
|           |      | 22   | X. Tam Hiệp                 | 86722        |
|           |      | 23   | X. Thạnh Phước              | 86723        |
|           |      | 24   | X. Thừa Đức                 | 86724        |
|           |      | 25   | X. Thới Thuận               | 86725        |
|           |      | 26   | BCP. Bình Đại               | 86750        |
|           |      | 27   | BC. Lộc Thuận               | 86751        |
|           |      | 28   | BC. Thới Lai                | 86752        |
|           |      | 29   | BC. Châu Hưng               | 86753        |
|           |      | 30   | BC. Thạnh Phước             | 86754        |
|           |      | 31   | BĐVHX Cồn Nghêu             | 86755        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã              | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|-------------------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                               |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)                           | (5)          |
|           | 8    |      | <b>HUYỆN BA TRI</b>           |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Ba Tri    | 86800        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 86801        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 86802        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 86803        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 86804        |
|           |      | 6    | TT. Ba Tri                    | 86806        |
|           |      | 7    | X. Vĩnh Hòa                   | 86807        |
|           |      | 8    | X. Phú Ngãi                   | 86808        |
|           |      | 9    | X. Bảo Thạnh                  | 86809        |
|           |      | 10   | X. Phước Tuy                  | 86810        |
|           |      | 11   | X. Tân Xuân                   | 86811        |
|           |      | 12   | X. Tân Mỹ                     | 86812        |
|           |      | 13   | X. Mỹ Hòa                     | 86813        |
|           |      | 14   | X. Mỹ Chánh                   | 86814        |
|           |      | 15   | X. Mỹ Thạnh                   | 86815        |
|           |      | 16   | X. Mỹ Nhơn                    | 86816        |
|           |      | 17   | X. Phú Lễ                     | 86817        |
|           |      | 18   | X. An Bình Tây                | 86818        |
|           |      | 19   | X. An Ngãi Trung              | 86819        |
|           |      | 20   | X. An Phú Trung               | 86820        |
|           |      | 21   | X. Tân Hưng                   | 86821        |
|           |      | 22   | X. An Ngãi Tây                | 86822        |
|           |      | 23   | X. An Hiệp                    | 86823        |
|           |      | 24   | X. An Đức                     | 86824        |
|           |      | 25   | X. Vĩnh An                    | 86825        |
|           |      | 26   | X. An Hòa Tây                 | 86826        |
|           |      | 27   | X. An Thủy                    | 86827        |
|           |      | 28   | X. Tân Thủy                   | 86828        |
|           |      | 29   | X. Bảo Thuận                  | 86829        |
|           |      | 30   | BCP. Ba Tri                   | 86850        |
|           |      | 31   | BC. Phước Tuy                 | 86851        |
|           |      | 32   | BC. Mỹ Chánh                  | 86852        |
|           |      | 33   | BC. An Ngãi Trung             | 86853        |
|           |      | 34   | BC. An Thủy                   | 86854        |
|           |      | 35   | BC. Tân Thủy                  | 86855        |
|           |      | 36   | BC. Bảo Thuận                 | 86856        |
|           | 9    |      | <b>HUYỆN THẠNH PHÚ</b>        |              |
|           |      | 1    | BC. Trung tâm huyện Thạnh Phú | 86900        |
|           |      | 2    | Huyện ủy                      | 86901        |
|           |      | 3    | Hội đồng nhân dân             | 86902        |
|           |      | 4    | Ủy ban nhân dân               | 86903        |
|           |      | 5    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc       | 86904        |
|           |      | 6    | TT. Thạnh Phú                 | 86906        |

| Số thứ tự |      |      | Đối tượng gán mã | Mã bưu chính |
|-----------|------|------|------------------|--------------|
| Tỉnh      | Quận | ĐTGM |                  |              |
| (1)       | (2)  | (3)  | (4)              | (5)          |
|           |      | 7    | X. An Thạnh      | 86907        |
|           |      | 8    | X. Mỹ An         | 86908        |
|           |      | 9    | X. Mỹ Hưng       | 86909        |
|           |      | 10   | X. Quới Điền     | 86910        |
|           |      | 11   | X. Tân Phong     | 86911        |
|           |      | 12   | X. Đại Điền      | 86912        |
|           |      | 13   | X. Phú Khánh     | 86913        |
|           |      | 14   | X. Thới Thạnh    | 86914        |
|           |      | 15   | X. Hòa Lợi       | 86915        |
|           |      | 16   | X. Bình Thạnh    | 86916        |
|           |      | 17   | X. An Thuận      | 86917        |
|           |      | 18   | X. An Nhơn       | 86918        |
|           |      | 19   | X. Giao Thạnh    | 86919        |
|           |      | 20   | X. Thạnh Phong   | 86920        |
|           |      | 21   | X. Thạnh Hải     | 86921        |
|           |      | 22   | X. An Điền       | 86922        |
|           |      | 23   | X. An Quy        | 86923        |
|           |      | 24   | BCP. Thạnh Phú   | 86950        |
|           |      | 25   | BC. Tân Phong    | 86951        |
|           |      | 26   | BC. Giao Thạnh   | 86952        |
|           |      | 27   | BC. An Qui       | 86953        |

(Xem tiếp Công báo số 571 + 572)

---

---

## **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng